The Diamond Prajnaparamita Sutra

金剛般若波羅蜜經

Fo Guang Shan San Bao Temple

The Diamond Prajnaparamita Sutra Liturgy

Copyright © 2021 by Fo Guang Shan San Bao Temple (American Buddhist Cultural Society)

All rights reserved.

Protected by copyright under the terms of the International Copyright Union. Except for fair use in book reviews, no part of this book may be reproduced for any reason by any means, including any method of photographic reproduction, without permission of the publisher.

Printed in the United States of America

First Edition, February 2021

Fo Guang Shan San Bao Temple
1750 Van Ness Avenue
San Francisco, CA 94109
Tel: (415) 776-6538
Email: sanbaotemple.sf@gmail.com
Web: www.sanbaotemple.org

The Diamond Prajnaparamita Sutra
金剛般若波羅蜜經

Incense Offering 爐香讚

lu	xiang	zha	re	，	fa	jie	meng	xun	，		
爐	香	乍	爇	，	法	界	蒙	熏	，		
Incense burning in the censer, the fragrance permeates throughout all space.											
zhu	fo	hai	hui	xi	yao	wen	，				
諸	佛	海	會	悉	遙	聞	，				
The Buddhas perceive it from every direction,											
sui	chu	jie	xiang	yun	。						
隨	處	結	祥	雲	。						
Auspicious clouds gathering everywhere.											
cheng	yi	fang	yin	，	zhu	fo	xian	quan	shen	。	
誠	意	方	殷	，	諸	佛	現	全	身	。	
With our sincerity, the Buddhas manifest themselves in their entirety.											
*na	mo	xiang	yun	gai	pu	sa	mo	he	sa	。	
南	無	香	雲	蓋	菩	薩	摩	訶	薩	。	
We take refuge in the bodhisattva-mahasattvas. *(*Repeat & prostrate 3 times, half bow) (*三稱三拜、問訊)*											
na	mo	ben	shi	shi	jia	mou	ni	fo		*(Repeat 3 times)*	
南	無	本	師	釋	迦	牟	尼	佛		*(三稱)*	
We take refuge in our teacher Sakyamuni Buddha											

Verse of Opening a Sutra 開經偈

wú	shàng	shèn	shēn	wéi	miào	fǎ					
無	上	甚	深	微	妙	法					
The unsurpassed, profound, and subtly wondrous Dharma,											
bǎi	qiān	wàn	jié	nán	zāo	yù					
百	千	萬	劫	難	遭	遇					
Is difficult to encounter in hundreds of thousands of myriad kalpas.											
wǒ	jīn	jiàn	wén	dé	shòu	chí					
我	今	見	聞	得	受	持					
Today we see, hear, receive, and uphold it,											
yuàn	jiě	rú	lái	zhēn	shí	yì					
願	解	如	來	眞	實	義					
Vowing to understand the Tathāgata's true meaning!											

Diamond Prajnaparamita Sutra 金剛般若波羅蜜經

fǎ	huì	yīn	yóu	fèn	dì	yī					
法	會	因	由	分	第	一					
1. The Causes of This Dharma Meeting											
rú	shì	wǒ	wén		yī	shí		fó	zài	shě	wèi
如	是	我	聞	：	一	時	，	佛	在	舍	衛
guó		zhǐ	shù	gěi	zhǐ	gū	dú	yuán			
國	，	祇	樹	給	祇	孤	獨	園	，		
Thus have I heard. At one time, the Buddha was in the city of Sravasti at the Jeta Grove Monastery											
yǔ	dà	bǐ	qiū	zhòng	qiān	èr	bǎi	wǔ	shí	rén	jù
與	大	比	丘	眾	千	二	百	五	十	人	俱。
with a gathering of monks numbering 1,250.											

ěr	shí		shì	zūn		shí	shí				
爾	時	，	世	尊	。	食	時	，			
At mealtime, the World-honored One											
zhe	yī	chí	bō		rù	shě	wèi	dà	chéng	qǐ	shí
著	衣	持	缽	，	入	舍	衛	大	城	乞	食。
put on his robe, picked up his bowl, and went into the city of Sravasti to beg for food.											
yú	qí	chéng	zhōng		cì	dì	qǐ	yǐ		hái	zhì
於	其	城	中	。	次	第	乞	已	，	還	至
běn	chù										
本	處	。									
After he had gone from house to house, he returned to the grove.											
fàn	shí	qì		shōu	yī	bō					
飯	食	訖	，	收	衣	缽	。				
When he had finished eating, he put away his robe and bowl,											
xǐ	zú	yǐ		fū	zuò	ér	zuò				
洗	足	已	，	敷	座	而	坐	。			
washed his feet, straightened his mat, and sat down.											
shàn	xiàn	qǐ	qǐng	fèn	dì	èr					
善	現	啟	請	分	第	二					
2. Subhuti’s Request											
shí		zhǎng	lǎo	xū	pú	tí	zài	dà	zhòng	zhōng	
時	，	長	老	須	菩	提	在	大	眾	中	，
At that time the elder monk Subhuti was among the gathering of monks.											
jí	cóng	zuò	qǐ		piān	tǎn	yòu	jiān			
即	從	座	起	，	偏	袒	右	肩	，		
He rose from his seat, bared his right shoulder,											

yòu	xī	zhe	dì		hé	zhǎng	gōng	jìng			
右	膝	著	地	，	合	掌	恭	敬	。		
knelt on his right knee, and with palms pressed together before him,											
ér	bái	fó	yán		xī	yǒu		shì	zūn		
而	白	佛	言	：	希	有	！	世	尊	。	
respectfully spoke to the Buddha saying, Rare, World-honored One,											
rú	lái	shàn	hù	niàn	zhū	pú	sà				
如	來	善	護	念	諸	菩	薩	，			
the Tathagata protects and is concerned about all bodhisattvas,											
shàn	fù	zhǔ	zhū	pú	sà						
善	付	囑	諸	菩	薩	。					
and he instructs all bodhisattvas.											
shì	zūn		shàn	nán	zǐ		shàn	nǚ	rén		
世	尊	！	善	男	子	、	善	女	人	，	
World-honored One, when good men and good women											
fā	ā	nòu	duō	luó	sān	miǎo	sān	pú	tí	xīn	
發	阿	耨	多	羅	三	藐	三	菩	提	心	，
commit themselves to anuttara samyaksambodhi,											
yún	hé	yīng	zhù		yún	hé	jiàng	fú	qí	xīn	
云	何	應	住	？	云	何	降	伏	其	心	？
in what should they abide in, and how should they subdue their minds?											
fó	yán		shàn	zāi		shàn	zāi				
佛	言	：	善	哉	！	善	哉	！			
The Buddha said, Wonderful! Wonderful!											
xū	pú	tí	rú	rǔ	suǒ	shuō					
須	菩	提	如	汝	所	說	，				
Subhuti, it is as you have said,											

rú	lái	shàn	hù	niàn	zhū	pú	sà				
如	來	善	護	念	諸	菩	薩	，			
the Tathagata protects and is concerned about all bodhisattvas,											
shàn	fù	zhǔ	zhū	pú	sà						
善	付	囑	諸	菩	薩	。					
and instructs all bodhisattvas.											
rǔ	jīn	dì	tīng	dāng	wéi	rǔ	shuō				
汝	今	諦	聽	當	為	汝	說	。			
Now listen carefully while I tell you,											
shàn	nán	zǐ		shàn	nǚ	rén					
善	男	子	、	善	女	人	，				
when good men and good women											
fā	ā	nòu	duō	luó	sān	miǎo	sān	pú	tí	xīn	
發	阿	耨	多	羅	三	藐	三	菩	提	心	，
commit themselves to anuttara samyaksambodhi,											
yīng	rú	shì	zhù		rú	shì	jiàng	fú	qí	xīn	
應	如	是	住	，	如	是	降	伏	其	心	。
in what they should abide in, and how they should subdue their minds.											
wéi	rán	shì	zūn		yuàn	lè	yù	wén			
唯	然	世	尊	！	願	樂	欲	聞	。		
Excellent, World-honored One. I will joyfully listen to what you say.											
dà	chéng	zhèng	zōng	fèn	dì	sān					
大	乘	正	宗	分	第	三					
3. The Heart of the Mahayana											
fó	gào	xū	pú	tí		zhū	pú	sà	mó	hē	sà
佛	告	須	菩	提	：	諸	菩	薩	摩	訶	薩，
The Buddha said to Subhuti, All great bodhisattvas											

yīng	rú	shì	jiàng	fú	qí	xīn					
應	如	是	降	伏	其	心	：				
should subdue their minds in the following manner:											
suǒ	yǒu	yī	qiē	zhòng	shēng	zhī	lèi				
所	有	一	切	眾	生	之	類	，			
Of all sentient beings,											
ruò	luǎn	shēng		ruò	tāi	shēng					
若	卵	生	、	若	胎	生	、				
be they born of eggs, wombs,											
ruò	shī	shēng		ruò	huà	shēng					
若	濕	生	、	若	化	生	；				
moisture, or transformation,											
ruò	yǒu	sè		ruò	wú	sè					
若	有	色	、	若	無	色	；				
or whether they have form, or no form,											
ruò	yǒu	xiǎng		ruò	wú	xiǎng					
若	有	想	、	若	無	想	、				
or whether they are able to perceive, or do not perceive,											
ruò	fēi	yǒu	xiǎng	fēi	wú	xiǎng					
若	非	有	想	非	無	想	，				
or are neither able to perceive nor not perceive,											
wǒ	jiē	lìng	rù	wú	yú	niè	pán	ér	miè	dù	zhī
我	皆	令	入	無	餘	涅	槃	而	滅	度	之。
I cause them to enter nirvana without remainder, liberating them.											
rú	shì	miè	dù	wú	liàng	wú	shù	wú	biān	zhòng	shēng
如	是	滅	度	無	量	無	數	無	邊	眾	生。
Thus by liberating infinite, innumerable, limitless sentient beings,											

shí	wú	zhòng	shēng	dé	miè	dù	zhě	hé	yǐ	gù	
實	無	眾	生	得	滅	度	者	何	以	故	？
in reality, no sentient beings are liberated. And why is this?											
xū	pú	tí		ruò	pú	sà	yǒu	wǒ	xiàng		
須	菩	提	，	若	菩	薩	有	我	相	、	
Subhuti, if a bodhisattva has the notion of a self,											
rén	xiàng		zhòng	shēng	xiàng		shòu	zhě	xiàng		
人	相	、	眾	生	相	、	壽	者	相	、	
the notion of others, the notion of sentient beings, or the notion of longevity,											
jí	fēi	pú	sà								
即	非	菩	薩	。							
then he is not a bodhisattva.											
miào	háng	wú	zhù	fèn	dì	sì					
妙	行	無	住	分	第	四					
4. The Wonder of Behaving Without Attachment											
fù	cì		xū	pú	tí		pú	sà	yú	fǎ	
復	次	：	須	菩	提	！	菩	薩	於	法	，
Moreover, Subhuti, within this phenomenal world,											
yīng	wú	suǒ	zhù		háng	yú	bù	shī			
應	無	所	住	，	行	於	布	施	。		
a bodhisattva should practice giving without abiding in anything.											
suǒ	wèi	bù	zhù	sè	bù	shī					
所	謂	不	住	色	布	施	，				
This means that he should not give while abiding in form,											
bù	zhù	shēng		xiāng		wèi		chù	fǎ	bù	shī
不	住	聲	、	香	、	味	、	觸	法	布	施。
nor should he give while abiding in sound, smell, taste, touch, or dharmas.											

xū	pú	tí		pú	sà	yīng	rú	shì	bù	shī	
須	菩	提	！	菩	薩	應	如	是	布	施	，
Subhuti, a bodhisattva should not give											
bù	zhù	yú	xiàng		hé	yǐ	gù				
不	住	於	相	。	何	以	故	？			
while abiding in any notion whatsoever. And why is this?											
ruò	pú	sà	bù	zhù	xiàng	bù	shī				
若	菩	薩	不	住	相	布	施	，			
If a bodhisattva gives without abiding in any notion whatsoever,											
qí	fú	dé	bù	kě	sī	liàng					
其	福	德	不	可	思	量	。				
then his merit will be immeasurable.											
xū	pú	tí		yú	yì	yún	hé				
須	菩	提	！	於	意	云	何	？			
Subhuti, what do you think,											
dōng	fāng	xū	kōng	kě	sī	liàng	fǒu				
東	方	虛	空	可	思	量	不	？			
can the vastness of space to the east be measured?											
fǒu	yě		shì	zūn		xū	pú	tí			
不	也	，	世	尊	！	須	菩	提	！		
No, it cannot, World-honored One. Subhuti,											
nán		xī		běi	fāng		sì	wéi			
南	、	西	、	北	方	、	四	維	、		
can the vastness of space to the south, west, north,											
shàng		xià		xū	kōng	kě	sī	liàng	fǒu		
上	、	下	、	虛	空	可	思	量	不	？	
up, or down be measured?											

fǒu	yě		shì	zūn		xū	pú	tí			
不	也	，	世	尊	！	須	菩	提	！		
No, it cannot, World-honored One. Subhuti,											
pú	sà	wú	zhù	xiàng	bù	shī					
菩	薩	無	住	相	布	施	，				
when a bodhisattva gives without abiding in any notion,											
fú	dé	yì	fù	rú	shì		bù	kě	sī	liàng	
福	德	亦	復	如	是	，	不	可	思	量	。
his merit is just as immeasurable.											
xū	pú	tí		pú	sà	dàn	yīng	rú	suǒ	jiāo	zhù
須	菩	提	！	菩	薩	但	應	如	所	教	住！
Subhuti, a bodhisattva should abide in this teaching and this teaching alone.											
rú	lǐ	shí	jiàn	fèn	dì	wǔ					
如	理	實	見	分	第	五					
5. Seeing the Truth That Lies Beneath Perception											
xū	pú	tí		yú	yì	yún	hé				
須	菩	提	！	於	意	云	何	？			
Subhuti, what do you think,											
kě	yǐ	shēn	xiàng	jiàn	rú	lái	fǒu				
可	以	身	相	見	如	來	不	？			
can you see the Tathagata from his physical form?											
fǒu	yě		shì	zūn							
不	也	，	世	尊	！						
No, World-honored One,											
bù	kě	yǐ	shēn	xiàng	dé	jiàn	rú	lái			
不	可	以	身	相	得	見	如	來	。		
no one can see the Tathagata from his physical form.											

hé	yǐ	gù		rú	lái	suǒ	shuō	shēn	xiàng		
何	以	故	？	如	來	所	說	身	相	，	
And why is this? The Tathagata has said that physical form											
jí	fēi	shēn	xiàng		fó	gào	xū	pú	tí		
即	非	身	相	。	佛	告	須	菩	提	：	
is not physical form. The Buddha said to Subhuti,											
fán	suǒ	yǒu	xiàng		jiē	shì	xū	wàng			
凡	所	有	相	，	皆	是	虛	妄	，		
All forms are illusory.											
ruò	jiàn	zhū	xiàng	fēi	xiàng		jí	jiàn	rú	lái	
若	見	諸	相	非	相	，	即	見	如	來	。
If you see that all forms are not forms, then you see the Tathagata.											
zhèng	xìn	xī	yǒu	fèn	dì	liù					
正	信	希	有	分	第	六					
6. The Rarity of True Belief											
xū	pú	tí	bái	fó	yán						
須	菩	提	白	佛	言	：					
Subhuti said to the Buddha,											
shì	zūn		pō	yǒu	zhòng	shēng					
世	尊	！	頗	有	眾	生	，				
World-honored One, can sentient beings,											
dé	wén	rú	shì	yán	shuō	zhāng	jù				
得	聞	如	是	言	說	章	句	，			
upon hearing these words,											
shēng	shí	xìn	fǒu		fó	gào	xū	pú	tí		
生	實	信	不	？	佛	告	須	菩	提	：	
truly believe them? The Buddha told Subhuti,											

mò	zuò	shì	shuō		rú	lái	miè	hòu			
莫	作	是	說	，	如	來	滅	後	，		
Do not talk like that. Even after I have entered nirvana											
hòu	wǔ	bǎi	suì		yǒu	chí	jiè	xiū	fú	zhě	
後	五	百	歲	，	有	持	戒	修	福	者	，
for five hundred years, there will still be people who uphold the precepts and generate merit											
yú	cǐ	zhāng	jù		néng	shēng	xìn	xīn			
於	此	章	句	，	能	生	信	心	，		
who will believe these words											
yǐ	cǐ	wéi	shí		dāng	zhī	shì	rén			
以	此	為	實	。	當	知	是	人	，		
and accept them as truth. You should know that they											
bù	yú	yī	fó		èr	fó		sān	sì	wǔ	fó
不	於	一	佛	、	二	佛	、	三	四	五	佛
ér	zhǒng	shàn	gēn								
而	種	善	根	，							
planted good roots not just with one Buddha, or two Buddhas, or three, or four, or five Buddhas,											
yǐ	yú	wú	liàng	qiān	wàn	fó	suǒ		zhǒng	zhū	shàn
已	於	無	量	千	萬	佛	所	，	種	諸	善
gēn											
根	，										
but that they planted good roots with infinite tens of millions of Buddhas.											

wén	shì	zhāng	jù		nǎi	zhì	yī	niàn	shēng	jìng	xìn
聞	是	章	句	，	乃	至	一	念	生	淨	信
zhě											
者	。										
For a person who has one thought of pure belief,											
xū	pú	tí		rú	lái	xī	zhī	xī	jiàn		
須	菩	提	！	如	來	悉	知	悉	見	，	
Subhuti, the Tathagata fully knows and fully sees that											
shì	zhū	zhòng	shēng	dé	rú	shì	wú	liàng	fú	dé	
是	諸	眾	生	得	如	是	無	量	福	德	。
those sentient beings will attain such limitless merit.											
hé	yǐ	gù		shì	zhū	zhòng	shēng				
何	以	故	？	是	諸	眾	生	，			
Such a person already does not have											
wú	fù	wǒ	xiàng		rén	xiàng					
無	復	我	相	、	人	相	、				
the notion of a self, the notion of others,											
zhòng	shēng	xiàng		shòu	zhě	xiàng					
眾	生	相	、	壽	者	相	、				
the notion of sentient beings, the notion of longevity,											
wú	fǎ	xiàng		yì	wú	fēi	fǎ	xiàng			
無	法	相	，	亦	無	非	法	相	。		
the notion of phenomena, or the notion of non-phenomena.											
hé	yǐ	gù		shì	zhū	zhòng	shēng				
何	以	故	？	是	諸	眾	生	，			
And why is this? If a sentient being											

ruò	xīn	qǔ	xiàng								
若	心	取	相	，							
clings to a notion with his mind,											
jí	wéi	zhe	wǒ		rén		zhòng	shēng	shòu	zhě	
即	為	著	我	、	人	、	眾	生	壽	者	。
then he will cling to self, others, sentient beings, and longevity.											
ruò	qǔ	fǎ	xiàng								
若	取	法	相	，							
If he clings to the notion of phenomena,											
jí	zhe	wǒ		rén		zhòng	shēng		shòu	zhě	
即	著	我	、	人	、	眾	生	、	壽	者	。
then he will cling to self, others, sentient beings, and longevity.											
hé	yǐ	gù		ruò	qǔ	fēi	fǎ	xiàng			
何	以	故	？	若	取	非	法	相	，		
And why is this? If he clings to the notion of non-phenomena											
jí	zhe	wǒ		rén		zhòng	shēng		shòu	zhě	
即	著	我	、	人	、	眾	生	、	壽	者	。
then he will cling to self, others, sentient beings, and longevity.											
shì	gù	bù	yīng	qǔ	fǎ		bù	yīng	qǔ	fēi	fǎ
是	故	不	應	取	法	，	不	應	取	非	法。
Thus, he must not cling to phenomena or non-phenomena.											
yǐ	shì	yì	gù								
以	是	義	故	，							
This is why I have often											
rú	lái	cháng	shuō	rǔ	děng	bǐ	qiū				
如	來	常	說	汝	等	比	丘	！			
said to you, bhiksus,											

zhī	wǒ	shuō	fǎ								
知	我	說	法	，							
that even my teachings should be understood to be like a raft.											
rú	fá	yù	zhě	fǎ	shàng	yīng	shě				
如	筏	喻	者	法	尚	應	捨	，			
If even the Dharma must be let go of,											
hé	kuàng	fēi	fǎ								
何	況	非	法	？							
what about what is not the Dharma?											
wú	dé	wú	shuō	fèn	dì	qī					
無	得	無	說	分	第	七					
7. Nothing Has Been Attained and Nothing Has Been Said											
xū	pú	tí		yú	yì	yún	hé				
須	菩	提	！	於	意	云	何	？			
Subhuti, what do you think?											
rú	lái	dé	ā	nòu	duō	luó	sān	miǎo	sān	pú	tí
如	來	得	阿	耨	多	羅	三	藐	三	菩	提
yē											
耶	？										
Has the Tathagata really attained anuttara samyaksambodhi?											
rú	lái	yǒu	suǒ	shuō	fǎ	yē					
如	來	有	所	說	法	耶	？				
Has the Tathagata really spoken the Dharma?											
xū	pú	tí	yán								
須	菩	提	言	：							
Subhuti said,											

rú	wǒ	jiě	fó	suǒ	shuō	yì		wú	yǒu	dìng	fǎ
如	我	解	佛	所	說	義	，	無	有	定	法，
As far as I understand what the Buddha has said, there is no standard Dharma											
míng	ā	nòu	duō	luó	sān	miǎo	sān	pú	tí		
名	阿	耨	多	羅	三	藐	三	菩	提	；	
that can be called anuttara samyaksambodhi,											
yì	wú	yǒu	dìng	fǎ		rú	lái	kě	shuō		
亦	無	有	定	法	，	如	來	可	說	。	
and there is no standard Dharma spoken by the Tathagata.											
hé	yǐ	gù		rú	lái	suǒ	shuō	fǎ			
何	以	故	？	如	來	所	說	法	，		
And why is this? The Dharma of which the Tathagata											
jiē	bù	kě	qǔ		bù	kě	shuō				
皆	不	可	取	、	不	可	說	；			
speaks cannot be held on to, it cannot be spoken,											
fēi	fǎ	fēi	fēi	fǎ		suǒ	yǐ	zhě	hé		
非	法	非	非	法	。	所	以	者	何	？	
it is not a phenomenon, and it is not a non-phenomenon. Why?											
yī	qiē	xián	shèng	jiē	yǐ	wú	wéi	fǎ		ér	yǒu
一	切	賢	聖	皆	以	無	為	法	，	而	有
chà	bié										
差	別	。									
All saints and sages are distinguished by their different understanding of the unconditioned Dharma.											
yī	fǎ	chū	shēng	fèn	dì	bā					
依	法	出	生	分	第	八					
8. Enlightenment Comes from These Teachings											

xū	pú	tí		yú	yì	yún	hé				
須	菩	提	！	於	意	云	何	？			
Subhuti, what do you think?											
ruò	rén	mǎn	sān	qiān	dà	qiān	shì	jiè			
若	人	滿	三	千	大	千	世	界	，		
If someone were to fill the three thousandfold world system											
qī	bǎo	yǐ	yòng	bù	shī						
七	寶	以	用	布	施	。					
with the seven treasures, used them for giving,											
shì	rén	suǒ	dé	fú	dé		níng	wéi	duō	fǒu	
是	人	所	得	福	德	，	寧	為	多	不	？
and attained merit for this, would the merit be great?											
xū	pú	tí	yán		shèn	duō		shì	zūn		
須	菩	提	言	：	甚	多	。	世	尊	！	
Subhuti said, It would be very great, World-honored One.											
hé	yǐ	gù									
何	以	故	？								
And why is this?											
shì	fú	dé		jí	fēi	fú	dé	xìng			
是	福	德	，	即	非	福	德	性	。		
Such merit is not the nature of merit;											
shì	gù	rú	lái	shuō	fú	dé	duō				
是	故	如	來	說	福	德	多	。			
thus the Tathagata says it is great.											
ruò	fù	yǒu	rén		yú	cǐ	jīng	zhōng	shòu	chí	
若	復	有	人	，	於	此	經	中	受	持	，
If someone else were to receive and uphold											

nǎi	zhì	sì	jù	jì	děng						
乃	至	四	句	偈	等	，					
as few as four lines of verse from this sutra,											
wéi	tā	rén	shuō		qí	fú	shèng	bǐ			
為	他	人	說	，	其	福	勝	彼	。		
and if he were to explain them to others, his merit would be even greater than that.											
hé	yǐ	gù		xū	pú	tí					
何	以	故	？	須	菩	提	！				
And why is this? Subhuti,											
yī	qiē	zhū	fó		jí	zhū	fó	ā	nòu	duō	luó
一	切	諸	佛	，	及	諸	佛	阿	耨	多	羅
sān	miǎo	sān	pú	tí	fǎ						
三	藐	三	菩	提	法	，					
all Buddhas and all the supremely enlightened teachings of the Buddhas											
jiē	cóng	cǐ	jīng	chū		xū	pú	tí			
皆	從	此	經	出	。	須	菩	提	！		
are born of this sutra. Subhuti,											
suǒ	wèi	fó	fǎ	zhě		jí	fēi	fó	fǎ		
所	謂	佛	法	者	，	即	非	佛	法	。	
that which is called the Buddhadharma is not the Buddhadharma.											
yī	xiàng	wú	xiàng	fèn	dì	jiǔ					
一	相	無	相	分	第	九					
9. The Four Fruits Are Empty											
xū	pú	tí		yú	yì	yún	hé				
須	菩	提	！	於	意	云	何	？			
Subhuti, what do you think?											

xū	tuó	huán	néng	zuò	shì	niàn					
須	陀	洹	能	作	是	念	，				
Is a Srotapanna able to have this thought,											
wǒ	dé	xū	tuó	huán	guǒ	fǒu					
我	得	須	陀	洹	果	不	？				
`I have attained the fruit of a Srotapanna,' or not?											
xū	pú	tí	yán		fǒu	yě		shì	zūn		
須	菩	提	言	：	不	也	。	世	尊	！	
Subhuti replied, "No, World-Honored One.											
hé	yǐ	gù		xū	tuó	huán	míng	wéi	rù	liú	
何	以	故	？	須	陀	洹	名	為	入	流	，
Why is this? Srotapannas are named for entering the stream of divine,											
ér	wú	suǒ	rù		bù	rù	sè		shēng		
而	無	所	入	；	不	入	色	、	聲	、	
yet there is no entering point, nor is there entering form, sound,											
xiāng		wèi		chù		fǎ					
香	、	味	、	觸	、	法	。				
scent, taste, touch or thought.											
shì	míng	xū	tuó	huán							
是	名	須	陀	洹	。						
So they are called Srotapannas."											
xū	pú	tí		yú	yì	yún	hé				
須	菩	提	！	於	意	云	何	？			
"Subhuti, what do you think?											
sī	tuó	hán	néng	zuò	shì	niàn					
斯	陀	含	能	作	是	念	，				
Is a Sakrdagamin able to have this thought,											

wǒ	dé	sī	tuó	hán	guǒ	fǒu					
我	得	斯	陀	含	果	不	？				
`I have attained the fruit of a Sakrdagamin,' or not?"											
xū	pú	tí	yán		fǒu	yě		shì	zūn		
須	菩	提	言	：	不	也	。	世	尊	！	
Subhuti replied, "No, World-Honored One.											
hé	yǐ	gù		sī	tuó	hán	míng	yī	wǎng	lái	
何	以	故	？	斯	陀	含	名	一	往	來	，
Why is this? Sakrdagamins are named for "once-returner",											
ér	shí	wú	wǎng	lái		shì	míng	sī	tuó	hán	
而	實	無	往	來	，	是	名	斯	陀	含	。
yet in fact there is no need to be attached to the concept of returning. So they are called Sakrdagamins."											
xū	pú	tí		yú	yì	yún	hé				
須	菩	提	，	於	意	云	何	？			
"Subhuti, what do you think?											
ā	nà	hán	néng	zuò	shì	niàn					
阿	那	含	能	作	是	念	，				
Is the Anagamin able to have this thought,											
wǒ	dé	ā	nà	hán	guǒ	fǒu					
我	得	阿	那	含	果	不	？				
`I have attained the fruit of an Anagamin,' or not?"											
xū	pú	tí	yán		fǒu	yě		shì	zūn		
須	菩	提	言	：	不	也	。	世	尊	！	
Subhuti replied, "No, World-Honored One.											
hé	yǐ	gù		ā	nà	hán	míng	wéi	bù	lái	
何	以	故	？	阿	那	含	名	為	不	來	，
Why is this? Anagamins are named for "non-returner",											

ér	shí	wú	bù	lái		shì	gù	míng	ā	nà	hán
而	實	無	不	來	，	是	故	名	阿	那	含。
yet in fact there is no need to be attached to the concept of no returning. Therefore they are called Anagamins"											
xū	pú	tí		yú	yì	yún	hé				
須	菩	提	！	於	意	云	何	？			
"Subhuti, what do you think?											
ā	luó	hàn	néng	zuò	shì	niàn					
阿	羅	漢	能	作	是	念	，				
Is an arhat able to have this thought,											
wǒ	dé	ā	luó	hàn	dào	fǒu					
我	得	阿	羅	漢	道	不	？				
`I have attained the Arhathood', or not?"											
xū	pú	tí	yán		fǒu	yě		shì	zūn		
須	菩	提	言	：	不	也	。	世	尊	！	
Subhuti replied, "No, World-Honored One.											
hé	yǐ	gù		shí	wú	yǒu	fǎ	míng	ā	luó	hàn
何	以	故	？	實	無	有	法	名	阿	羅	漢。
Why is this? In fact there is no dharma called an Arhat.											
shì	zūn		ruò	ā	luó	hàn	zuò	shì	niàn		
世	尊	！	若	阿	羅	漢	作	是	念	，	
World-Honored One, if Arhats had this thought,											
wǒ	dé	ā	luó	hàn	dào						
我	得	阿	羅	漢	道	，					
`I have attained the Arhathood,'											

jí	wéi	zhe	wǒ		rén		zhòng	shēng		shòu	zhě
即	為	著	我	、	人	、	眾	生	、	壽	者。
then they would become attached to the appearance of a self, an individual, sentient beings or lifespan."											
shì	zūn		fó	shuō	wǒ	dé	wú	zhèng	sān	mèi	
世	尊	！	佛	說	我	得	無	諍	三	昧	，
"World-Honored One, the Buddha says I have attained the equanimity samadhi,											
rén	zhōng	zuì	wéi	dì	yī						
人	中	最	為	第	一	，					
the first and foremost among mankind,											
shì	dì	yī	lí	yù	ā	luó	hàn				
是	第	一	離	欲	阿	羅	漢	。			
the foremost arhat freed from desire.											
shì	zūn		wǒ	bù	zuò	shì	niàn				
世	尊	！	我	不	作	是	念	：			
I do not have this thought,											
wǒ	shì	lí	yù	ā	luó	hàn					
我	是	離	欲	阿	羅	漢	。				
`I am an arhat freed from desire."											
shì	zūn		wǒ	ruò	zuò	shì	niàn				
世	尊	！	我	若	作	是	念	，			
"World-Honored One, if I had this thought,											
wǒ	dé	ā	luó	hàn	dào						
我	得	阿	羅	漢	道	。					
`I have attained the Arhathood,'											

shì	zūn		zé	bù	shuō		xū	pú	tí		
世	尊	！	則	不	說	，	須	菩	提	！	
then the World-Honored One would not have said, `Subhuti											
shì	lè	ā	lán	nà	háng	zhě					
是	樂	阿	蘭	那	行	者	，				
is the one who enjoys aranya practice.'											
yǐ	xū	pú	tí	shí	wú	suǒ	háng				
以	須	菩	提	實	無	所	行	，			
Since, in fact, Subhuti is not attached to the practice of Aranya,											
ér	míng	xū	pú	tí							
而	名	須	菩	提	，						
therefore he is called Subhuti,											
shì	lè	ā	lán	nà	háng						
是	樂	阿	蘭	那	行	。					
Who enjoys Aranya practice."											
zhuāng	yán	jìng	tǔ	fèn	dì	shí					
莊	嚴	淨	土	分	第	十					
10. Adorning the Buddha Land											
fó	gào	xū	pú	tí		yú	yì	yún	hé		
佛	告	須	菩	提	：	於	意	云	何	？	
The Buddha said to Subhuti, What do you think?											
rú	lái	xī	zài	rán	dēng	fó	suǒ				
如	來	昔	在	然	燈	佛	所	，			
In the past, when the Tathagata was with Dipamkara Buddha,											
yú	fǎ	yǒu	suǒ	dé	fǒu		fǒu	yě			
於	法	有	所	得	不	，	不	也	。		
did he attain the Dharma? No,											

shì	zūn		rú	lái	zài	rán	dēng	fó	suǒ		
世	尊	！	如	來	在	然	燈	佛	所	，	
World-honored One, when the Tathagata was with Dipamkara Buddha,											
yú	fǎ	shí	wú	suǒ	dé						
於	法	實	無	所	得	。					
he truly did not attain the Dharma.											
xū	pú	tí		yú	yì	yún	hé				
須	菩	提	！	於	意	云	何	？			
Subhuti, what do you say?											
pú	sà	zhuāng	yán	fó	tǔ	fǒu					
菩	薩	莊	嚴	佛	土	不	？				
Does a bodhisattva adorn the Buddha land?											
fǒu	yě		shì	zūn		hé	yǐ	gù			
不	也	，	世	尊	！	何	以	故	？		
No, World-honored One. And why is this?											
zhuāng	yán	fó	tǔ	zhě		jí	fēi	zhuāng	yán		
莊	嚴	佛	土	者	，	即	非	莊	嚴	，	
That which adorns the Buddha land is non-adornment,											
shì	míng	zhuāng	yán		shì	gù		xū	pú	tí	
是	名	莊	嚴	。	是	故	，	須	菩	提	！
that is what is called adornment. For this reason, Subhuti,											
zhū	pú	sà	mó	hē	sà						
諸	菩	薩	摩	訶	薩	，					
all great bodhisattvas											
yīng	rú	shì	shēng	qīng	jìng	xīn					
應	如	是	生	清	淨	心	，				
should give rise to purity of mind in this way:											

bù	yīng	zhù	sè	shēng	xīn		bù	yīng	zhù	shēng	
不	應	住	色	生	心	，	不	應	住	聲	、
they should not give rise to a mind that abides in form; they should not give rise to a mind that abides in sound,											
xiāng		wèi		chù		fǎ		shēng	xīn		
香	、	味	、	觸	、	法	，	生	心	，	
smell, taste, touch, or dharmas.											
yīng	wú	suǒ	zhù		ér	shēng	qí	xīn			
應	無	所	住	，	而	生	其	心	。		
They should give rise to a mind that does not abide in anything.											
xū	pú	tí		pì	rú	yǒu	rén				
須	菩	提	！	譬	如	有	人	，			
Subhuti, suppose someone											
shēn	rú	xū	mí	shān	wáng		yú	yì	yún	hé	
身	如	須	彌	山	王	，	於	意	云	何	？
had a body like the majestic mountain Sumeru. What do you think?											
shì	shēn	wéi	dà	fǒu							
是	身	為	大	不	？						
This body is great, is it not?											
xū	pú	tí	yán		shèn	dà					
須	菩	提	言	：	甚	大	。				
Subhuti said, Very large,											
shì	zūn		hé	yǐ	gù						
世	尊	！	何	以	故	？					
World-honored One. And why is this?											
fó	shuō	fēi	shēn		shì	míng	dà	shēn			
佛	說	非	身	，	是	名	大	身	。		
The Buddha has said that it is not the real body, and thus is called a large body.											

wú	wéi	fú	shèng	fèn	dì	shí	yī				
無	為	福	勝	分	第	十	一				
11. The Unconditioned Is Supreme											
xū	pú	tí		rú	héng	hé	zhōng	suǒ	yǒu	shā	shù
須	菩	提	！	如	恆	河	中	所	有	沙	數，
Subhuti, if each grain of sand in the Ganges River were to become a Ganges River,											
rú	shì	shā	děng	héng	hé		yú	yì	yún	hé	
如	是	沙	等	恆	河	，	於	意	云	何	？
and if the sand in all of those rivers were added up, what do you think?											
shì	zhū	héng	hé	shā		níng	wéi	duō	fǒu		
是	諸	恆	河	沙	，	寧	為	多	不	？	
Would that be a lot of sand?											
xū	pú	tí	yán		shèn	duō		shì	zūn		
須	菩	提	言	：	甚	多	。	世	尊	！	
Subhuti said, It would be a lot, World-honored One.											
dàn	zhū	héng	hé		shàng	duō	wú	shù			
但	諸	恆	河	，	尚	多	無	數	，		
The number of Ganges Rivers alone would be enormous;											
hé	kuàng	qí	shā		xū	pú	tí				
何	況	其	沙	？	須	菩	提	！			
the amount of sand would be even greater than that. Subhuti,											
wǒ	jīn	shí	yán	gào	rǔ						
我	今	實	言	告	汝	，					
I will now truthfully tell you:											

ruò	yǒu	shàn	nán	zǐ		shàn	nǚ	rén			
若	有	善	男	子	、	善	女	人	，		
if a good man or a good woman											
yǐ	qī	bǎo	mǎn	ěr	suǒ	héng	hé	shā	shù		
以	七	寶	滿	爾	所	恆	河	沙	數	，	
were to give away as many three thousandfold world systems											
sān	qiān	dà	qiān	shì	jiè						
三	千	大	千	世	界	，					
filled with the seven treasures as there are those grains of sand,											
yǐ	yòng	bù	shī		dé	fú	duō	bù			
以	用	布	施	，	得	福	多	不	？		
would his merit be great?											
xū	pú	tí	yán		shèn	duō		shì	zūn		
須	菩	提	言	：	甚	多	。	世	尊	！	
Subhuti said, It would be very great, World-honored One.											
fó	gào	xū	pú	tí							
佛	告	須	菩	提	：						
The Buddha said to Subhuti,											
ruò	shàn	nán	zǐ、		shàn	nǚ	rén				
若	善	男	子	、	善	女	人	，			
If a good man or a good woman											
yú	cǐ	jīng	zhōng								
於	此	經	中	，							
receives and upholds											
nǎi	zhì	shòu	chí	sì	jù	jì	děng				
乃	至	受	持	四	句	偈	等	，			
as few as four lines of verse from this sutra,											

wéi	tā	rén	shuō								
為	他	人	說	，							
and if he explains them to others,											
ér	cǐ	fú	dé		shèng	qián	fú	dé			
而	此	福	德	，	勝	前	福	德	。		
then his merit will be greater.											
zūn	zhòng	zhèng	jiāo	fèn	dì	shí	èr				
尊	重	正	教	分	第	十	二				
12. Honoring the True Teaching											
fù	cì		xū	pú	tí		suí	shuō	shì	jīng	
復	次	：	須	菩	提	！	隨	說	是	經	，
Furthermore, Subhuti, anyone who explains this sutra,											
nǎi	zhì	sì	jù	jì	děng		dāng	zhī	cǐ	chù	
乃	至	四	句	偈	等	，	當	知	此	處	，
even if just four lines of verse, you should know that at this place											
yī	qiē	shì	jiān	tiān		rén		ā	xiū	luó	
一	切	世	間	天	、	人	、	阿	修	羅	，
every celestial, human and asura of all worldly realms											
jiē	yīng	gòng	yǎng		rú	fó	tǎ	miào			
皆	應	供	養	，	如	佛	塔	廟	。		
will make offerings as if it were a stupa.											
hé	kuàng	yǒu	rén		jìn	néng	shòu	chí	dú	sòng	
何	況	有	人	，	盡	能	受	持	讀	誦	。
What then of anyone who receives, upholds, reads, and chants the teachings of this sutra with all of his strength?											
xū	pú	tí		dāng	zhī	shì	rén				
須	菩	提	！	當	知	是	人	，			
Subhuti, you should know that such a person											

chéng	jiù	zuì	shàng	dì	yī	xī	yǒu	zhī	fǎ		
成	就	最	上	第	一	希	有	之	法	。	
already has become accomplished in the highest and rarest Dharma.											
ruò	shì	jīng	diǎn	suǒ	zài	zhī	chù				
若	是	經	典	所	在	之	處	，			
Wherever this sutra can be found,											
jí	wéi	yǒu	fó		ruò	zūn	zhòng	dì	zǐ		
即	為	有	佛	，	若	尊	重	弟	子	。	
there also is the Buddha; and it should be honored as if it were one of his disciples.											
rú	fǎ	shòu	chí	fèn	dì	shí	sān				
如	法	受	持	分	第	十	三				
13. The Name of This Sutra											
ěr	shí		xū	pú	tí	bái	fó	yán			
爾	時	，	須	菩	提	白	佛	言	：		
At that time, Subhuti asked the Buddha,											
shì	zūn		dāng	hé	míng	cǐ	jīng				
世	尊	！	當	何	名	此	經	？			
World-honored One, what should this sutra be called,											
wǒ	děng	yún	hé	fèng	chí						
我	等	云	何	奉	持	？					
and how should we receive it and uphold it?											
fó	gào	xū	pú	tí							
佛	告	須	菩	提	：						
The Buddha said to Subhuti,											
shì	jīng	míng	wéi	jīn	gāng	bān	ruò	bō	luó	mì	
是	經	名	為	金	剛	般	若	波	羅	蜜	，
This sutra is called the Diamond Prajnaparamita,											

yǐ	shì	míng	zì		rǔ	dāng	fèng	chí			
以	是	名	字	，	汝	當	奉	持	。		
and by this name you should receive it and uphold it.											
suǒ	yǐ	zhě	hé		xū	pú	tí				
所	以	者	何	？	須	菩	提	！			
And why is this? Subhuti,											
fó	shuō	bān	ruò	bō	luó	mì					
佛	說	般	若	波	羅	蜜	，				
the Buddha has said that prajnaparamita											
jí	fēi	bān	ruò	bō	luó	mì					
即	非	般	若	波	羅	蜜	，				
is not prajnaparamita,											
shì	míng	bān	ruò	bō	luó	mì					
是	名	般	若	波	羅	蜜	。				
and that that is what is called prajnaparamita.											
xū	pú	tí		yú	yì	yún	hé				
須	菩	提	！	於	意	云	何	？			
Subhuti, what do you think?											
rú	lái	yǒu	suǒ	shuō	fǎ	fǒu					
如	來	有	所	說	法	不	？				
Does the Tathagata speak the Dharma?											
xū	pú	tí	bái	fó	yán						
須	菩	提	白	佛	言	：					
Subhuti said to the Buddha,											
shì	zūn		rú	lái	wú	suǒ	shuō				
世	尊	！	如	來	無	所	說	。			
World-honored One, the Tathagata has not said anything.											

xū	pú	tí		yú	yì	yún	hé				
須	菩	提	！	於	意	云	何	？			
Subhuti, what do you think?											
sān	qiān	dà	qiān	shì	jiè	suǒ	yǒu	wēi	chén		
三	千	大	千	世	界	所	有	微	塵	，	
Is all the fine dust throughout the three thousandfold world system											
shì	wéi	duō	fǒu								
是	為	多	不	？							
a lot of dust or not?											
xū	pú	tí	yán		shèn	duō		shì	zūn		
須	菩	提	言	：	甚	多	。	世	尊	！	
Subhuti said, It is a lot, World-honored One.											
xū	pú	tí		zhū	wēi	chén					
須	菩	提	！	諸	微	塵	，				
Subhuti, the Tathagata says that all of that fine dust											
rú	lái	shuō	fēi	wēi	chén		shì	míng	wēi	chén	
如	來	說	非	微	塵	，	是	名	微	塵	。
is not fine dust, and that that is what is called fine dust.											
rú	lái	shuō	shì	jiè	fēi	shì	jiè				
如	來	說	世	界	非	世	界	，			
The Tathagata says that the world is not the world,											
shì	míng	shì	jiè								
是	名	世	界	。							
and that that is what is called the world.											
xū	pú	tí		yú	yì	yún	hé				
須	菩	提	，	於	意	云	何	？			
Subhuti, what do you think?											

kě	yǐ	sān	shí	èr	xiàng	jiàn	rú	lái	fǒu		
可	以	三	十	二	相	見	如	來	不	？	
Can the Tathagata be seen by his thirty-two marks?											
fǒu	yě		shì	zūn							
不	也	，	世	尊	！						
No, World-honored One.											
bù	kě	yǐ	sān	shí	èr	xiàng	dé	jiàn	rú	lái	
不	可	以	三	十	二	相	得	見	如	來	。
You cannot see the Tathagata by the thirty-two appearances.											
hé	yǐ	gù		rú	lái	shuō	sān	shí	èr	xiàng	
何	以	故	？	如	來	說	三	十	二	相	，
Why is this? The Tathagata says the thirty-two appearances are not appearances,											
jí	shì	fēi	xiàng		shì	míng	sān	shí	èr	xiàng	
即	是	非	相	，	是	名	三	十	二	相	。
so they are called the thirty-two appearances."											
xū	pú	tí									
須	菩	提	！								
Subhuti,											
ruò	yǒu	shàn	nán	zǐ		shàn	nǚ	rén			
若	有	善	男	子	、	善	女	人	，		
if there are virtuous men and women											
yǐ	héng	hé	shā	děng	shēn	mìng	bù	shī			
以	恆	河	沙	等	身	命	布	施	，		
who practice giving as many lives as there are grains of sand in the Ganges River,											

ruò	fù	yǒu	rén		yú	cǐ	jīng	zhōng			
若	復	有	人	，	於	此	經	中	，		
and if, however, there are people who just											
nǎi	zhì	shòu	chí	sì	jù	jì	děng				
乃	至	受	持	四	句	偈	等	，			
receive and retain four lines of verse from this sutra											
wéi	tā	rén	shuō		qí	fú	shèn	duō			
為	他	人	說	，	其	福	甚	多	！		
and explain them to others, their rewards will be many more.											
lí	xiàng	jì	miè	fèn	dì	shí	sì				
離	相	寂	滅	分	第	十	四				
14. Ultimate Tranquility Beyond Notions											
ěr	shí		xū	pú	tí		wén	shuō	shì	jīng	
爾	時	，	須	菩	提	，	聞	說	是	經	，
When Subhuti heard this sutra,											
shēn	jiě	yì	qù		tì	lèi	bēi	qì			
深	解	義	趣	，	涕	淚	悲	泣	，		
he deeply understood its meaning and, with tear of joy,											
ér	bái	fó	yán		xī	yǒu		shì	zūn		
而	白	佛	言	：	希	有	！	世	尊	。	
he said "Rare World-Honored One,											
fó	shuō	rú	shì	shèn	shēn	jīng	diǎn				
佛	說	如	是	甚	深	經	典	，			
the Buddha has spoken such an extremely profound sutra.											
wǒ	cóng	xī	lái	suǒ	dé	huì	yǎn				
我	從	昔	來	所	得	慧	眼	，			
Ever since I obtained the Wisdom Eyes,											

wèi	céng	dé	wén	rú	shì	zhī	jīng				
未	曾	得	聞	如	是	之	經	。			
not yet have I heard such a sutra."											
shì	zūn		ruò	fù	yǒu	rén					
世	尊	！	若	復	有	人	，				
"World-Honored One, if there are also people											
dé	wén	shì	jīng		xìn	xīn	qīng	jìng			
得	聞	是	經	，	信	心	清	淨	，		
able to hear this sutra, their faithful mind will be clear and pure,											
jí	shēng	shí	xiàng		dāng	zhī	shì	rén			
即	生	實	相	。	當	知	是	人	，		
they would comprehend the true understanding of phenomena. You should know these people											
chéng	jiù	dì	yī	xī	yǒu	gōng	dé				
成	就	第	一	希	有	功	德	。			
achieve the foremost, rare merits."											
shì	zūn		shì	shí	xiàng	zhě		jí	shì	fēi	xiàng
世	尊	！	是	實	相	者	，	即	是	非	相，
"World-Honored One, this appearance of truth is not an appearance.											
shì	gù	rú	lái	shuō	míng	shí	xiàng				
是	故	如	來	說	名	實	相	。			
For this reason, the Tathagata says it is called the appearance of truth."											
shì	zūn		wǒ	jīn	dé	wén	rú	shì	jīng	diǎn	
世	尊	！	我	今	得	聞	如	是	經	典	，
"World-Honored One, now that I have heard such scripture,											
xìn	jiě	shòu	chí		bù	zú	wéi	nán			
信	解	受	持	，	不	足	為	難	，		
in which I believe, understand, accept and uphold it without much difficulty.											

ruò	dāng	lái	shì	hòu	wǔ	bǎi	suì				
若	當	來	世	後	五	百	歲	，			
If in times to come, after five hundred years,											
qí	yǒu	zhòng	shēng		dé	wén	shì	jīng			
其	有	眾	生	，	得	聞	是	經	，		
there are sentient beings who are able to hear this sutra,											
xìn	jiě	shòu	chí								
信	解	受	持	，							
believe, understand, accept and uphold it,											
shì	rén	zé	wéi	dì	yī	xī	yǒu				
是	人	則	為	第	一	希	有	。			
then these people are the extremely rare.											
hé	yǐ	gù		cǐ	rén	wú	wǒ	xiàng			
何	以	故	？	此	人	無	我	相	、		
Why is this? These people are without the concept of self,											
wú	rén	xiàng		wú	zhòng	shēng	xiàng				
無	人	相	、	無	眾	生	相	、			
individual, sentient beings											
wú	shòu	zhě	xiàng		suǒ	yǐ	zhě	hé			
無	壽	者	相	，	所	以	者	何	？		
or lifespan. How is this?											
wǒ	xiàng		jí	shì	fēi	xiàng					
我	相	，	即	是	非	相	；				
The concept of a self is not a concept of appearance.											
rén	xiàng		zhòng	shēng	xiàng		shòu	zhě	xiàng		
人	相	、	眾	生	相	、	壽	者	相	，	
The concept of individual, sentient beings and lifespan											

jí	shì	fēi	xiàng		hé	yǐ	gù				
即	是	非	相	。	何	以	故	？			
are not concept of appearance. Why is this?"											
lí	yī	qiē	zhū	xiàng		jí	míng	zhū	fó		
離	一	切	諸	相	，	即	名	諸	佛	。	
"Those who are free from all concept of appearance are all called Buddhas."											
fó	gào	xū	pú	tí		rú	shì		rú	shì	
佛	告	須	菩	提	：	如	是	，	如	是	。
The Buddha told Subhuti, "So it is. If, also,											
ruò	fù	yǒu	rén		dé	wén	shì	jīng			
若	復	有	人	，	得	聞	是	經	，		
there is someone able to hear this sutra											
bù	jīng		bù	bù		bù	wèi				
不	驚	、	不	怖	、	不	畏	，			
who is not threatened, not terrified and not feared,											
dāng	zhī	shì	rén		shèn	wéi	xī	yǒu			
當	知	是	人	，	甚	為	希	有	。		
you should know that this person is extremely rare.											
hé	yǐ	gù		xū	pú	tí					
何	以	故	？	須	菩	提	！				
Why is this, Subhuti?											
rú	lái	shuō	dì	yī	bō	luó	mì				
如	來	說	第	一	波	羅	蜜	，			
The Tathagata says the foremost paramita											
jí	fēi	dì	yī	bō	luó	mì					
即	非	第	一	波	羅	蜜	，				
is not the foremost paramita,											

shì	míng	dì	yī	bō	luó	mì					
是	名	第	一	波	羅	蜜	。				
so it is called the foremost paramita."											
xū	pú	tí		rěn	rǔ	bō	luó	mì			
須	菩	提	！	忍	辱	波	羅	蜜	，		
"Subhuti, the paramita of forbearance,											
rú	lái	shuō	fēi	rěn	rǔ	bō	luó	mì			
如	來	說	非	忍	辱	波	羅	蜜	，		
the Tathagata says, is not the paramita of forbearance.											
shì	míng	rěn	rǔ	bō	luó	mì					
是	名	忍	辱	波	羅	蜜	。				
the paramita of patience is not the paramita of patience.											
hé	yǐ	gù		xū	pú	tí					
何	以	故	，	須	菩	提	！				
Why is this, Subhuti?											
rú	wǒ	xī	wéi	gē	lì	wáng	gē	jié	shēn	tǐ	
如	我	昔	為	歌	利	王	割	截	身	體	，
It is like in the past when my body was mutilated by the King Kali.											
wǒ	yú	ěr	shí		wú	wǒ	xiàng				
我	於	爾	時	，	無	我	相	、			
At that time, I was without the concept of a self,											
wú	rén	xiàng		wú	zhòng	shēng	xiàng				
無	人	相	、	無	眾	生	相	，			
an individual, sentient beings											
wú	shòu	zhě	xiàng		hé	yǐ	gù				
無	壽	者	相	。	何	以	故	？			
or lifespan. Why is this?											

wǒ	yú	wǎng	xī	jiē	jiē	zhī	jiě	shí			
我	於	往	昔	節	節	支	解	時	，		
Once, while I was being dismembered joint by joint,											
ruò	yǒu	wǒ	xiàng		rén	xiàng		zhòng	shēng	xiàng	
若	有	我	相	、	人	相	、	眾	生	相	、
if I had the concept of a self, an individual, sentient beings											
shòu	zhě	xiàng		yīng	shēng	tián	hèn				
壽	者	相	，	應	生	瞋	恨	。			
or lifespan, I sould have been enraged with abhorrence."											
xū	pú	tí		yòu	niàn	guò	qù	yú	wǔ	bǎi	shì
須	菩	提	！	又	念	過	去	於	五	百	世，
"Subhuti, I also recall going through five hundred lifetimes practicing forbearance.											
zuò	rěn	rǔ	xiān	rén		yú	ěr	suǒ	shì		
作	忍	辱	仙	人	，	於	爾	所	世	，	
During those lifetimes											
wú	wǒ	xiàng		wú	rén	xiàng					
無	我	相	、	無	人	相	、				
I was without the concept of a self, an individual,											
wú	zhòng	shēng	xiàng		wú	shòu	zhě	xiàng			
無	眾	生	相	、	無	壽	者	相	。		
sentient beings or lifespan."											
shì	gù		xū	pú	tí						
是	故	，	須	菩	提	！					
"For this reason, Subhuti,											
pú	sà	yīng	lí	yī	qiē	xiàng					
菩	薩	應	離	一	切	相	，				
bodhisattvas should be free from all concepts											

fā	ā	nòu	duō	luó	sān	miǎo	sān	pú	tí	xīn	
發	阿	耨	多	羅	三	藐	三	菩	提	心	，
and develop the mind of aunttara-samyak-sambodhi.											
bù	yīng	zhù	sè	shēng	xīn		bù	yīng	zhù	shēng	
不	應	住	色	生	心	，	不	應	住	聲	、
They should not abide by form to raise this mind. They should not abide by sound,											
xiāng		wèi		chù		fǎ	shēng	xīn			
香	、	味	、	觸	、	法	生	心	，		
scent, taste, touch or thought to raise this mind.											
yīng	shēng	wú	suǒ	zhù	xīn						
應	生	無	所	住	心	。					
They should raise a mind that does not abide by anything.											
ruò	xīn	yǒu	zhù		jí	wéi	fēi	zhù			
若	心	有	住	，	即	為	非	住	。		
If the mind is abiding then it will be non-abiding.											
shì	gù	fó	shuō	pú	sà	xīn					
是	故	佛	說	菩	薩	心	，				
For this reason, the Buddha says the minds of bodhisattvas											
bù	yīng	zhù	sè	bù	shī		xū	pú	tí		
不	應	住	色	布	施	。	須	菩	提	！	
should not abide by form when practicing giving" "Subhuti,											
pú	sà	wéi	lì	yì	yī	qiē	zhòng	shēng	gù		
菩	薩	為	利	益	一	切	眾	生	故	，	
bodhisattvas benefit all sentient beings											
yīng	rú	shì	bù	shī							
應	如	是	布	施	。						
and should practice giving like this."											

rú	lái	shuō	yī	qiē	zhū	xiàng		jí	shì	fēi	xiàng
如	來	說	一	切	諸	相	，	即	是	非	相；
"The Tathagata says all concepts are not concepts,											
yòu	shuō	yī	qiē	zhòng	shēng		jí	fēi	zhòng	shēng	
又	說	一	切	眾	生	，	即	非	眾	生	。
and also says that all sentient beings are not sentient beings."											
xū	pú	tí		rú	lái	shì	zhēn	yǔ	zhě		
須	菩	提	！	如	來	是	真	語	者	、	
"Subhuti, the Tathagata is a speaker of what is true,											
shí	yǔ	zhě		rú	yǔ	zhě					
實	語	者	、	如	語	者	、				
what is real, as said so,											
bù	kuáng	yǔ	zhě		bù	yì	yǔ	zhě			
不	誑	語	者	、	不	異	語	者	。		
what is not deceptive, and what is not altered."											
xū	pú	tí		rú	lái	suǒ	dé	fǎ			
須	菩	提	！	如	來	所	得	法	，		
"Subhuti, this Dharma that the Tathagata has attained											
cǐ	fǎ	wú	shí	wú	xū						
此	法	無	實	無	虛	。					
is neither tangible nor intangible."											
xū	pú	tí		ruò	pú	sà	xīn	zhù	yú	fǎ	
須	菩	提	！	若	菩	薩	心	住	於	法	，
"Subhuti, if the minds of bodhisattvas abide by dharmas											
ér	háng	bù	shī		rú	rén	rù	ān			
而	行	布	施	，	如	人	入	闇	，		
while practicing giving it is like someone entering the darkness											

jí	wú	suǒ	jiàn								
即	無	所	見	。							
and not seeing anything.											
ruò	pú	sà	xīn	bù	zhù	fǎ					
若	菩	薩	心	不	住	法	，				
If the minds of bodhisattvas do not abide by dharmas											
ér	háng	bù	shī		rú	rén	yǒu	mù			
而	行	布	施	，	如	人	有	目	，		
while practicing giving it is like someone with eyes											
rì	guāng	míng	zhào		jiàn	zhǒng	zhǒng	sè			
日	光	明	照	，	見	種	種	色	，		
under bright light who can see many kinds of forms."											
xū	pú	tí		dāng	lái	zhī	shì				
須	菩	提	！	當	來	之	世	，			
"Subhuti, in the future,											
ruò	yǒu	shàn	nán	zǐ		shàn	nǚ	rén			
若	有	善	男	子	、	善	女	人	，		
if there are virtuous men and women											
néng	yú	cǐ	jīng		shòu	chí	dú	sòng			
能	於	此	經	、	受	持	讀	誦	，		
able to accept, uphold, read and recite this sutra,											
jí	wéi	rú	lái		yǐ	fó	zhì	huì			
即	為	如	來	，	以	佛	智	慧	，		
then, by means of the wisdom of the Buddha,											
xī	zhī	shì	rén		xī	jiàn	shì	rén			
悉	知	是	人	，	悉	見	是	人	，		
the Tathagata fully knows and fully sees these people											

jiē	dé	chéng	jiù	wú	liàng	wú	biān	gōng	dé		
皆	得	成	就	無	量	無	邊	功	德	。	
would accomplish unlimited merits."											
chí	jīng	gōng	dé	fèn	dì	shí	wǔ				
持	經	功	德	分	第	十	五				
15. The Merit of Upholding This Sutra											
xū	pú	tí		ruò	yǒu	shàn	nán	zǐ	shàn	nǚ	rén
須	菩	提	！	若	有	善	男	子	善	女	人、
Subhuti, suppose a good man or good woman											
chū	rì	fèn	yǐ	héng	hé	shā	děng	shēn	bù	shī	
初	日	分	以	恆	河	沙	等	身	布	施	；
were to give as many of his or her lives as there are grains of sand in the Ganges River in the morning,											
zhōng	rì	fèn	fù	yǐ	héng	hé	shā	děng	shēn	bù	shī
中	日	分	復	以	恆	河	沙	等	身	布	施；
and give as many of his or her lives as there are grains of sand in the Ganges River at noon,											
hòu	rì	fèn	yì	yǐ	héng	hé	shā	děng	shēn	bù	shī
後	日	分	亦	以	恆	河	沙	等	身	布	施，
and give as many of his or her lives as there are grains of sand in the Ganges River in the afternoon,											
rú	shì	wú	liàng	bǎi	qiān	wàn	yì	jié			
如	是	無	量	百	千	萬	億	劫	，		
and that this giving continued for infinite hundreds of millions of billions of kalpas;											
yǐ	shēn	bù	shī		ruò	fù	yǒu	rén			
以	身	布	施	。	若	復	有	人	，		
if someone were to hear this sutra,											

wén	cǐ	jīng	diǎn		xìn	xīn	bù	nì			
聞	此	經	典	，	信	心	不	逆	，		
believe it, and not turn his mind against it,											
qí	fú	shèng	bǐ		hé	kuàng	shū	xiě			
其	福	勝	彼	。	何	況	書	寫	、		
his merit would be greater—what of the merit of one who copies,											
shòu	chí		dú	sòng		wéi	rén	jiě	shuō		
受	持	、	讀	誦	、	為	人	解	說	。	
receives, upholds, reads, chants, and explains it to others?											
xū	pú	tí		yǐ	yào	yán	zhī				
須	菩	提	！	以	要	言	之	，			
Subhuti, essentially speaking,											
shì	jīng	yǒu	bù	kě	sī	yì					
是	經	有	不	可	思	議	，				
this sutra has inconceivable,											
bù	kě	chēng	liàng		wú	biān	gōng	dé			
不	可	稱	量	，	無	邊	功	德	，		
immeasurable, unlimited merits.											
rú	lái	wéi	fā	dà	chéng	zhě	shuō				
如	來	為	發	大	乘	者	說	，			
The Tathagata spoke it for those who have embarked on the Mahayana,											
wéi	fā	zuì	shàng	chéng	zhě	shuō					
為	發	最	上	乘	者	說	。				
for those who have embarked on the Supreme Vehicle.											
ruò	yǒu	rén	néng	shòu	chí		dú	sòng			
若	有	人	能	受	持	、	讀	誦	、		
If there are people able to accept, uphold, read, recite											

guǎng	wéi	rén	shuō		rú	lái	xī	zhī	shì	rén	
廣	為	人	說	，	如	來	悉	知	是	人	、
and explain it extensively to others, the Tathagata fully knows and											
xī	jiàn	shì	rén								
悉	見	是	人	，							
fully sees all these people											
jiē	dé	chéng	jiù	bù	kě	liàng		bù	kě	chēng	
皆	得	成	就	不	可	量	、	不	可	稱	、
would accomplish immeasurable, indescribable,											
wú	yǒu	biān		bù	kě	sī	yì	gōng	dé		
無	有	邊	、	不	可	思	議	功	德	，	
unlimited, and inconceivable merits.											
rú	shì	rén	děng		jí	wéi	hé	dān	rú	lái	
如	是	人	等	，	即	為	荷	擔	如	來	
People like this will then carry on the											
ā	nòu	duō	luó	sān	miǎo	sān	pú	tí			
阿	耨	多	羅	三	藐	三	菩	提	。		
anuttara-samyak-sambodhi of the Tathagata.											
hé	yǐ	gù		xū	pú	tí					
何	以	故	？	須	菩	提	！				
Why is this, Subhuti?											
ruò	lè	xiǎo	fǎ	zhě		zhe	wǒ	jiàn			
若	樂	小	法	者	，	著	我	見	、		
If there are those who enjoy the limited Dharma, and attached to the viewpoint of a self,											
rén	jiàn		zhòng	shēng	jiàn		shòu	zhě	jiàn		
人	見	、	眾	生	見	、	壽	者	見	，	
an individual, sentient beings or lifespan,											

jí	yú	cǐ	jīng	bù	néng	tīng	shòu		dú	sòng	
即	於	此	經	不	能	聽	受	、	讀	誦	、
hen they will be unable to listen, accept, read, recite this sutra,											
wéi	rén	jiě	shuō		xū	pú	tí				
為	人	解	說	。	須	菩	提	！			
or explain it to others. Subhuti,											
zài	zài	chù	chù		ruò	yǒu	cǐ	jīng			
在	在	處	處	，	若	有	此	經	，		
wherever there is this sutra,											
yī	qiē	shì	jiān		tiān		rén		ā	xiū	luó
一	切	世	間	，	天	、	人	、	阿	修	羅
celestral, humans and asuras of all worldly realms											
suǒ	yīng	gòng	yǎng		dāng	zhī	cǐ	chù			
所	應	供	養	，	當	知	此	處	，		
will make offerings. You should know this site											
jí	wéi	shì	tǎ		jiē	yīng	gōng	jìng			
即	為	是	塔	，	皆	應	恭	敬	，		
will then become a stupa. The followers will all reverentially make obeisance,											
zuò	lǐ	wéi	rǎo								
作	禮	圍	遶	，							
circumambulate it,											
yǐ	zhū	huá	xiāng	ér	sàn	qí	chù				
以	諸	華	香	而	散	其	處	。			
spreading all kinds of flowers and incense over this place.											
néng	jìng	yè	zhàng	fèn	dì	shí	liù				
能	淨	業	障	分	第	十	六				
16. Purification of Karma											

fù	cì		xū	pú	tí						
復	次	：	須	菩	提	！					
Furthermore, Subhuti,											
shàn	nán	zǐ		shàn	nǚ	rén					
善	男	子	、	善	女	人	，				
virtuous men and women											
shòu	chí		dú	sòng	cǐ	jīng					
受	持	、	讀	誦	此	經	，				
who accept, uphold, read and recite this sutra,											
ruò	wéi	rén	qīng	jiàn							
若	為	人	輕	賤	，						
and those who are disdained by others,											
shì	rén	xiān	shì	zuì	yè		yīng	duò	è	dào	
是	人	先	世	罪	業	，	應	墮	惡	道	。
should have fallen into the lower realms from negative karma in their previous lives.											
yǐ	jīn	shì	rén	qīng	jiàn	gù					
以	今	世	人	輕	賤	故	，				
Yet, due to the disdain of others in the present life											
xiān	shì	zuì	yè		jí	wéi	xiāo	miè			
先	世	罪	業	，	即	為	消	滅	，		
the negative karma of their previous lives will then be eradicated,											
dāng	dé	ā	nòu	duō	luó	sān	miǎo	sān	pú	tí	
當	得	阿	耨	多	羅	三	藐	三	菩	提	。
and they will attain anuttara-samyak-sambodhi.											
xū	pú	tí		wǒ	niàn	guò	qù				
須	菩	提	！	我	念	過	去				
Subhuti, I recall in the past,											

wú	liàng	ā	sēng	zhǐ	jié		yú	rán	dēng	fó	qián
無	量	阿	僧	祇	劫	，	於	然	燈	佛	前
immeasurable asamkhya kalpas before Dipamkara Buddha,											
dé	zhí	bā	bǎi	sì	qiān	wàn	yì				
得	值	八	百	四	千	萬	億				
Have encountered eighty-four thousand million nayutas of buddhas,											
nà	yóu	tā	zhū	fó	xī	jiē	gòng	yǎng	chéng	shì	
那	由	他	諸	佛	悉	皆	供	養	承	事	，
making offerings and attending to them											
wú	kōng	guò	zhě		ruò	fù	yǒu	rén			
無	空	過	者	，	若	復	有	人	，		
without tardiness. However, if there are people											
yú	hòu	mò	shì		néng	shòu	chí	dú	sòng	cǐ	jīng
於	後	末	世	，	能	受	持	讀	誦	此	經，
in the times of dharma decling, would accept, uphold, read and recite this sutra;											
suǒ	dé	gōng	dé		yú	wǒ	suǒ	gòng	yǎng		
所	得	功	德	，	於	我	所	供	養		
the merits I have obtained from making offerings											
zhū	fó	gōng	dé		bǎi	fèn	bù	jí	yī		
諸	佛	功	德	，	百	分	不	及	一	，	
to all those buddhas,											
bǎi	qiān	wàn	yì	fèn		nǎi	zhì	suàn	shù		
百	千	萬	億	分	，	乃	至	算	數		
compared to the merits											
pì	yù	suǒ	bù	néng	jí						
譬	喻	所	不	能	及	。					
they would obtain, is insignificant.											

xū	pú	tí		ruò	shàn	nán	zǐ		shàn	nǚ	rén
須	菩	提	，	若	善	男	子	、	善	女	人，
Subhuti, good men and good women											
yú	hòu	mò	shì		yǒu	shòu	chí	dú	sòng	cǐ	jīng
於	後	末	世	，	有	受	持	讀	誦	此	經，
during the period of declining Dharma will receive, uphold, read, and chant this sutra.											
suǒ	dé	gōng	dé		wǒ	ruò	jù	shuō	zhě		
所	得	功	德	，	我	若	具	說	者	，	
If their virtues were completely described											
huò	yǒu	rén	wén		xīn	jí	kuáng	luàn			
或	有	人	聞	，	心	即	狂	亂	，		
there are some who would go mad upon hearing it,											
hú	yí	bù	xìn		xū	pú	tí				
狐	疑	不	信	。	須	菩	提	，			
and they would form deep doubts and not believe it. Subhuti,											
dāng	zhī	shì	jīng	yì	bù	kě	sī	yì			
當	知	是	經	義	不	可	思	議	，		
you should know that the teachings of this sutra are inconceivable,											
guǒ	bào	yì	bù	kě	sī	yì					
果	報	亦	不	可	思	議	。				
and its karmic results are inconceivable.											
jiū	jìng	wú	wǒ	fèn	dì	shí	qī				
究	竟	無	我	分	第	十	七				
17. Complete and Utter Selflessness											
ěr	shí		xū	pú	tí	bái	fó	yán			
爾	時	，	須	菩	提	白	佛	言	：		
Then Subhuti asked the Buddha,											

shì	zūn		shàn	nán	zǐ		shàn	nǚ	rén		
世	尊	，	善	男	子	、	善	女	人	，	
World-honored One, when good men and good women											
fā	ā	nòu	duō	luó	sān	miǎo	sān	pú	tí	xīn	
發	阿	耨	多	羅	三	藐	三	菩	提	心	，
initiate the mind to anuttara samyaksambodhi,											
yún	hé	yīng	zhù		yún	hé	jiàng	fú	qí	xīn	
云	何	應	住	？	云	何	降	伏	其	心	？
what should they abide in? And how should they subdue their minds?											
fó	gào	xū	pú	tí							
佛	告	須	菩	提	：						
The Buddha said to Subhuti,											
shàn	nán	zǐ		shàn	nǚ	rén					
善	男	子	、	善	女	人	，				
When good men and good women											
fā	ā	nòu	duō	luó	sān	miǎo	sān	pú	tí	xīn	zhě
發	阿	耨	多	羅	三	藐	三	菩	提	心	者，
initiate the mind to anuttara samyaksambodhi,											
dāng	shēng	rú	shì	xīn							
當	生	如	是	心	：						
they should give rise to a mind like this:											
wǒ	yīng	miè	dù	yī	qiē	zhòng	shēng				
我	應	滅	度	一	切	眾	生	；			
‘I should liberate all sentient beings,											
miè	dù	yī	qiē	zhòng	shēng	yǐ					
滅	度	一	切	眾	生	已	，				
and as I liberate them,											

ér	wú	yǒu	yī	zhòng	shēng	shí	miè	dù	zhě		
而	無	有	一	眾	生	實	滅	度	者	。	
I should know that there really are no sentient beings to be liberated.’											
hé	yǐ	gù		xū	pú	tí					
何	以	故	？	須	菩	提	，				
And why is this? Subhuti,											
ruò	pú	sà	yǒu	wǒ	xiàng		rén	xiàng			
若	菩	薩	有	我	相	、	人	相	、		
If a bodhisattva has a notion of self, notion of others,											
zhòng	shēng	xiàng		shòu	zhě	xiàng					
眾	生	相	、	壽	者	相	，				
notion of sentient beings, or notion of longevity,											
jí	fēi	pú	sà		suǒ	yǐ	zhě	hé			
即	非	菩	薩	。	所	以	者	何	？		
then he is not a bodhisattva. And why is this?											
xū	pú	tí		shí	wú	yǒu	fǎ				
須	菩	提	！	實	無	有	法	，			
Subhuti, in truth, there is no phenomenon of initiating the mind											
fā	ā	nòu	duō	luó	sān	miǎo	sān	pú	tí	xīn	zhě
發	阿	耨	多	羅	三	藐	三	菩	提	心	者。
to anuttara samyaksambodhi.											
xū	pú	tí		yú	yì	yún	hé				
須	菩	提	！	於	意	云	何	？			
Subhuti, what do you think?											
rú	lái	yú	rán	dēng	fó	suǒ					
如	來	於	然	燈	佛	所	，				
When the Tathagata was with Dipamkara Buddha,											

yǒu	fǎ	dé	ā	nòu	duō	luó					
有	法	得	阿	耨	多	羅					
was there the Dharma of anuttara											
sān	miǎo	sān	pú	tí	fǒu						
三	藐	三	菩	提	不	？					
samyaksambodhi to attain or not?											
fǒu	yě		shì	zūn							
不	也	。	世	尊	！						
There was not, World-honored One.											
rú	wǒ	jiě	fó	suǒ	shuō	yì					
如	我	解	佛	所	說	義	，				
As far as I understand the meaning of what the Buddha has said,											
fó	yú	rán	dēng	fó	suǒ		wú	yǒu	fǎ	dé	
佛	於	然	燈	佛	所	，	無	有	法	得	
when the Buddha was with Dipamkara Buddha, there was no Dharma of											
ā	nòu	duō	luó	sān	miǎo	sān	pú	tí			
阿	耨	多	羅	三	藐	三	菩	提	。		
anuttara samyaksambodhi to attain.											
fó	yán		rú	shì		rú	shì				
佛	言	：	如	是	！	如	是	！			
The Buddha said, So it is, so it is.											
xū	pú	tí		shí	wú	yǒu	fǎ				
須	菩	提	！	實	無	有	法	，			
Subhuti, in truth, there is no Dharma of											
rú	lái	dé	ā	nòu	duō	luó	sān	miǎo	sān	pú	tí
如	來	得	阿	耨	多	羅	三	藐	三	菩	提。
anuttara samyaksambodhi for the Tathagata to attain.											

xū	pú	tí		ruò	yǒu	fǎ		rú	lái	dé	
須	菩	提	！	若	有	法	，	如	來	得	
Subhuti, if there was a dharma the Tathagata attained that was											
ā	nòu	duō	luó	sān	miǎo	sān	pú	tí	zhě		
阿	耨	多	羅	三	藐	三	菩	提	者	，	
anuttara-samyak-sambodhi,											
rán	dēng	fó	jí	bù	yǔ	wǒ	shòu	jì			
然	燈	佛	即	不	與	我	授	記	，		
then Dipamkara Buddha would not say such prophecies:											
rǔ	yú	lái	shì		dāng	dé	zuò	fó			
汝	於	來	世	，	當	得	作	佛	，		
`In a future life you will attain buddhahood and											
hào	shì	jiā	móu	ní		yǐ	shí	wú	yǒu	fǎ	
號	釋	迦	牟	尼	。	以	實	無	有	法	，
be called Sakyamuni.' Since, in fact, there is no dharma attained											
dé	ā	nòu	duō	luó	sān	miǎo	sān	pú	tí		
得	阿	耨	多	羅	三	藐	三	菩	提	，	
that is anuttara-samyak-sambodhi,											
shì	gù	rán	dēng	fó	yǔ	wǒ	shòu	jì			
是	故	然	燈	佛	與	我	授	記	，		
therefore Dipamkara Buddha said the prophecies,											
zuò	shì	yán		rǔ	yú	lái	shì				
作	是	言	：	汝	於	來	世	，			
and made this statement: `In a future life											
dāng	dé	zuò	fó		hào	shì	jiā	móu	ní		
當	得	作	佛	，	號	釋	迦	牟	尼	。	
you will attain buddhahood and be called Sakyamuni Buddha.'											

hé	yǐ	gù		rú	lái	zhě					
何	以	故	？	如	來	者	，				
Why is this? Tathagata											
jí	zhū	fǎ	rú	yì		ruò	yǒu	rén	yán		
即	諸	法	如	義	。	若	有	人	言	：	
means all Dharmas are as is. If there is someone who says											
rú	lái	dé	ā	nòu	duō	luó	sān	miǎo	sān	pú	tí
如	來	得	阿	耨	多	羅	三	藐	三	菩	提，
the Tathagata attains anuttara-samyak-sambodhi,											
xū	pú	tí		shí	wú	yǒu	fǎ				
須	菩	提	！	實	無	有	法	，			
Subhuti, in fact there is no dharma											
fó	dé	ā	nòu	duō	luó	sān	miǎo	sān	pú	tí	
佛	得	阿	耨	多	羅	三	藐	三	菩	提	。
the Buddha attains that is anuttara-samyak-sambodhi.											
xū	pú	tí		rú	lái	suǒ	dé				
須	菩	提	！	如	來	所	得				
Subhuti, within the											
ā	nòu	duō	luó	sān	miǎo	sān	pú	tí			
阿	耨	多	羅	三	藐	三	菩	提	，		
anuttara-samyak-sambodhi that the Tathagata attains,											
yú	shì	zhōng	wú	shí	wú	xū					
於	是	中	無	實	無	虛	。				
there is neither tangible nor intangible.											
shì	gù	rú	lái	shuō	yī	qiē	fǎ				
是	故	如	來	說	一	切	法	，			
For this reason, the Tathagata says											

jiē	shì	fó	fǎ		xū	pú	tí				
皆	是	佛	法	。	須	菩	提	！			
all dharmas are Dharma. Subhuti,											
suǒ	yán	yī	qiē	fǎ	zhě		jí	fēi	yī	qiē	fǎ
所	言	一	切	法	者	，	即	非	一	切	法，
all dharmas are non-dharmas,											
shì	gù	míng	yī	qiē	fǎ		xū	pú	tí		
是	故	名	一	切	法	。	須	菩	提	！	
for this reason they are called all dharmas. Subhuti,											
pì	rú	rén	shēn	zhǎng	dà						
譬	如	人	身	長	大	。					
suppose someone's body is very large.											
xū	pú	tí	yán		shì	zūn					
須	菩	提	言	：	世	尊	！				
Subhuti replied, World-Honored One,											
rú	lái	shuō	rén	shēn	zhǎng	dà					
如	來	說	人	身	長	大	，				
the Tathagata says this person's body is very large,											
jí	wéi	fēi	dà	shēn		shì	míng	dà	shēn		
即	為	非	大	身	，	是	名	大	身	。	
hence it is not a large body, so it is called a large body.											
xū	pú	tí		pú	sà	yì	rú	shì			
須	菩	提	！	菩	薩	亦	如	是	。		
Subhuti, bodhisattvas are also like this.											
ruò	zuò	shì	yán								
若	作	是	言	：							
If they make this statement,											

wǒ	dāng	miè	dù	wú	liàng	zhòng	shēng				
我	當	滅	度	無	量	眾	生	。			
`I will liberate immeasurable sentient beings,'											
jí	bù	míng	pú	sà		hé	yǐ	gù			
即	不	名	菩	薩	。	何	以	故	？		
then they are not called bodhisattvas. Why is this,											
xū	pú	tí		shí	wú	yǒu	fǎ				
須	菩	提	！	實	無	有	法	，			
Subhuti? In fact, there is no dharma											
míng	wéi	pú	sà		shì	gù	fó	shuō			
名	為	菩	薩	。	是	故	佛	說	：		
called bodhisattva. For this reason, the Buddha says											
yī	qiē	fǎ		wú	wǒ		wú	rén			
一	切	法	，	無	我	、	無	人	、		
all dharmas are without self, individual,											
wú	zhòng	shēng		wú	shòu	zhě					
無	眾	生	、	無	壽	者	。				
sentience being or lifespan.											
xū	pú	tí		ruò	pú	sà	zuò	shì	yán		
須	菩	提	，	若	菩	薩	作	是	言	：	
Subhuti, if bodhisattvas make this statement,											
wǒ	dāng	zhuāng	yán	fó	tǔ	shì	bù	míng	pú	sà	
我	當	莊	嚴	佛	土	是	不	名	菩	薩	。
`I will adorn Buddha Lands,' they are not called bodhisattvas.											
hé	yǐ	gù		rú	lái	shuō	zhuāng	yán	fó	tǔ	zhě
何	以	故	？	如	來	說	莊	嚴	佛	土	者，
Why is this? The Tathagata says the adornment of Buddha lands											

jí	fēi	zhuāng	yán		shì	míng	zhuāng	yán			
即	非	莊	嚴	，	是	名	莊	嚴	。		
is not adornment, so it is called adornment.											
xū	pú	tí		ruò	pú	sà	tōng	dá	wú	wǒ	
須	菩	提	！	若	菩	薩	通	達	無	我	
Subhuti, if bodhisattvas comprehend the meaning of											
fǎ	zhě		rú	lái	shuō	míng	zhēn	shì	pú	sà	
法	者	，	如	來	說	名	真	是	菩	薩	。
no-self Dharma, the Tathagata says these are true bodhisattvas.											
yī	tǐ	tóng	guān	fèn	dì	shí	bā				
一	體	同	觀	分	第	十	八				
18. One Body Sees All											
xū	pú	tí		yú	yì	yún	hé				
須	菩	提	！	於	意	云	何	？			
Subhuti, what do you think,											
rú	lái	yǒu	ròu	yǎn	fǒu						
如	來	有	肉	眼	不	？					
does the Tathagata have eyes of flesh or not?											
rú	shì		shì	zūn		rú	lái	yǒu	ròu	yǎn	
如	是	，	世	尊	！	如	來	有	肉	眼	。
Yes, World-honored One, the Tathagata has eyes of flesh.											
xū	pú	tí		yú	yì	yún	hé				
須	菩	提	！	於	意	云	何	？			
Subhuti, what do you think,											
rú	lái	yǒu	tiān	yǎn	fǒu						
如	來	有	天	眼	不	？					
does the Tathagata have heavenly eyes or not?											

rú	shì		shì	zūn		rú	lái	yǒu	tiān	yǎn	
如	是	，	世	尊	！	如	來	有	天	眼	。
Yes, World-honored One, the Tathagata has heavenly eyes.											
xū	pú	tí		yú	yì	yún	hé				
須	菩	提	！	於	意	云	何	？			
Subhuti, what do you think,											
rú	lái	yǒu	huì	yǎn	fǒu						
如	來	有	慧	眼	不	？					
does the Tathagata have wisdom eyes or not?											
rú	shì		shì	zūn		rú	lái	yǒu	huì	yǎn	
如	是	，	世	尊	！	如	來	有	慧	眼	。
Yes, World-honored One, the Tathagata has wisdom eyes.											
xū	pú	tí		yú	yì	yún	hé				
須	菩	提	！	於	意	云	何	？			
Subhuti, what do you think,											
rú	lái	yǒu	fǎ	yǎn	fǒu						
如	來	有	法	眼	不	？					
does the Tathagata have Dharma eyes or not?											
rú	shì		shì	zūn		rú	lái	yǒu	fǎ	yǎn	
如	是	，	世	尊	！	如	來	有	法	眼	。
Yes, World-honored One, the Tathagata has Dharma eyes.											
xū	pú	tí		yú	yì	yún	hé				
須	菩	提	！	於	意	云	何	？			
Subhuti, what do you think,											
rú	lái	yǒu	fó	yǎn	fǒu						
如	來	有	佛	眼	不	？					
does the Tathagata have Buddha eyes or not?											

rú	shì		shì	zūn		rú	lái	yǒu	fó	yǎn	
如	是	，	世	尊	！	如	來	有	佛	眼	。
Yes, World-honored One, the Tathagata has Buddha eyes.											
xū	pú	tí		yú	yì	yún	hé				
須	菩	提	！	於	意	云	何	？			
Subhuti, what do you think,											
rú	héng	hé	zhōng	suǒ	yǒu	shā					
如	恆	河	中	所	有	沙	，				
has the Buddha said that											
fó	shuō	shì	shā	fǒu		rú	shì		shì	zūn	
佛	說	是	沙	不	？	如	是	！	世	尊	！
the sand in the Ganges River is sand or not? Yes, World-honored One,											
rú	lái	shuō	shì	shā							
如	來	說	是	沙	，						
the Tathagata has said that it is sand.											
xū	pú	tí		yú	yì	yún	hé				
須	菩	提	！	於	意	云	何	？			
Subhuti, what do you think,											
rú	yī	héng	hé	zhōng	suǒ	yǒu	shā				
如	一	恆	河	中	所	有	沙	，			
if there were as many Ganges Rivers as there are grains of sand in the Ganges River,											
yǒu	rú	shì	shā	děng	héng	hé					
有	如	是	沙	等	恆	河	，				
and if all of the sand in all of those rivers were added up,											
shì	zhū	héng	hé	suǒ	yǒu	shā	shù	fó	shì	jiè	
是	諸	恆	河	所	有	沙	數	佛	世	界	，
and if the number of Buddha worlds equaled the number of all of those grains of sand,											

rú	shì	níng	wéi	duō	fǒu		shèn	duō	shì	zūn	
如	是	寧	為	多	不	？	甚	多	世	尊	！
would that be a lot? It would be a lot, World-honored One.											
fó	gào	xū	pú	tí		ěr	suǒ	guó	tǔ	zhōng	
佛	告	須	菩	提	，	爾	所	國	土	中	，
The Buddha said to Subhuti, The Tathagata											
suǒ	yǒu	zhòng	shēng		ruò	gàn	zhǒng	xīn			
所	有	眾	生	。	若	干	種	心	，		
fully knows and fully sees the minds of the sentient beings											
rú	lái	xī	zhī		hé	yǐ	gù				
如	來	悉	知	。	何	以	故	？			
in all of these worlds. And how can this be?											
rú	lái	shuō	zhū	xīn		jiē	wéi	fēi	xīn		
如	來	說	諸	心	，	皆	為	非	心	，	
The Tathagata has said that all minds are not minds											
shì	míng	wéi	xīn		suǒ	yǐ	zhě	hé			
是	名	為	心	。	所	以	者	何	？		
and that thus they are called minds. And why is this so?											
xū	pú	tí		guò	qù	xīn	bù	kě	dé		
須	菩	提	！	過	去	心	不	可	得	，	
ubhuti, the mind of the past cannot be obtained,											
xiàn	zài	xīn	bù	kě	dé						
現	在	心	不	可	得	，					
the mind of the present cannot be obtained,											
wèi	lái	xīn	bù	kě	dé						
未	來	心	不	可	得	。					
and the mind of the future cannot be obtained.											

fǎ	jiè	tōng	huà	fèn	dì	shí	jiǔ				
法	界	通	化	分	第	十	九				
19. Universal Transformation Within the Dharma Realm											
xū	pú	tí		yú	yì	yún	hé				
須	菩	提	！	於	意	云	何	？			
Subhuti, what do you think?											
ruò	yǒu	rén	mǎn	sān	qiān	dà	qiān	shì	jiè	qī	bǎo
若	有	人	滿	三	千	大	千	世	界	七	寶，
If someone were to fill the three thousandfold world system with the seven treasures,											
yǐ	yòng	bù	shī		shì	rén	yǐ	shì	yīn	yuán	
以	用	布	施	，	是	人	以	是	因	緣	，
and used them for giving, with this as a cause and condition,											
dé	fú	duō	fǒu		rú	shì		shì	zūn		
得	福	多	不	？	如	是	，	世	尊	！	
would he attain immense merit? So it is, World-honored One.											
cǐ	rén	yǐ	shì	yīn	yuán		dé	fú	shèn	duō	
此	人	以	是	因	緣	，	得	福	甚	多	。
With this as a cause and condition he will attain immense merit.											
xū	pú	tí		ruò	fú	dé	yǒu	shí			
須	菩	提	！	若	福	德	有	實	，		
Subhuti, if there really were such a thing as merit,											
rú	lái	bù	shuō	dé	fú	dé	duō				
如	來	不	說	得	福	德	多	，			
the Tathagata would never speak about attaining immense merit.											
yǐ	fú	dé	wú	gù							
以	福	德	無	故	，						
It is only because there is no such thing as merit											

rú	lái	shuō	dé	fú	dé	duō					
如	來	說	得	福	德	多	。				
that the Tathagata says that immense merit can be attained.											
lí	sè	lí	xiàng	fèn	dì	èr	shí				
離	色	離	相	分	第	二	十				
20. Beyond Form and Notions											
xū	pú	tí		yú	yì	yún	hé				
須	菩	提	！	於	意	云	何	？			
Subhuti, what do you think?											
fó	kě	yǐ	jù	zú	sè	shēn	jiàn	fǒu			
佛	可	以	具	足	色	身	見	不	？		
Can the Buddha be seen as his physical body?											
fǒu	yě		shì	zūn							
不	也	，	世	尊	！						
No, World-honored One,											
rú	lái	bù	yīng	yǐ	jù	zú	sè	shēn	jiàn		
如	來	不	應	以	具	足	色	身	見	。	
the Buddha should not be seen as his physical body.											
hé	yǐ	gù		rú	lái	shuō	jù	zú	sè	shēn	
何	以	故	？	如	來	說	具	足	色	身	，
And why is this? The Tathagata has said that his complete physical body											
jí	fēi	jù	zú	sè	shēn						
即	非	具	足	色	身	，					
is not the complete physical body,											
shì	míng	jù	zú	sè	shēn						
是	名	具	足	色	身	。					
and that this is what is called the complete physical body.											

xū	pú	tí		yú	yì	yún	hé				
須	菩	提	！	於	意	云	何	？			
Subhuti, what do you think?											
rú	lái	kě	yǐ	jù	zú	zhū	xiàng	jiàn	fǒu		
如	來	可	以	具	足	諸	相	見	不	？	
Can the Tathagata, complete in all forms, be seen or not?											
fǒu	yě		shì	zūn							
不	也	，	世	尊	！						
No, World-honored One,											
rú	lái	bù	yīng	yǐ	jù	zú	zhū	xiàng	jiàn		
如	來	不	應	以	具	足	諸	相	見	。	
the Tathagata should not be seen as complete in all forms.											
hé	yǐ	gù		rú	lái	shuō	zhū	xiàng	jù	zú	
何	以	故	？	如	來	說	諸	相	具	足	，
And why is this? The Tathagata has said that complete in all forms											
jí	fēi	jù	zú		shì	míng	zhū	xiàng	jù	zú	
即	非	具	足	，	是	名	諸	相	具	足	。
is not complete and that that is what is called complete in all forms.											
fēi	shuō	suǒ	shuō	fèn	dì	èr	shí	yī			
非	說	所	說	分	第	二	十	一			
21. Speaking the Unspeakable											
xū	pú	tí		rǔ	wù	wèi	rú	lái	zuò	shì	niàn
須	菩	提	！	汝	勿	謂	如	來	作	是	念：
Subhuti, never say that the Tathagata has the thought,											
wǒ	dāng	yǒu	suǒ	shuō	fǎ		mò	zuò	shì	niàn	
我	當	有	所	說	法	。	莫	作	是	念	！
‘I have spoken the Dharma’. Do not have that thought.											

hé	yǐ	gù		ruò	rén	yán					
何	以	故	？	若	人	言	，				
And why is this? If someone says that											
rú	lái	yǒu	suǒ	shuō	fǎ		jí	wéi	bàng	fó	
如	來	有	所	說	法	，	即	為	謗	佛	，
the Tathagata has spoken the Dharma, then that person is defaming the Buddha,											
bù	néng	jiě	wǒ	suǒ	shuō	gù					
不	能	解	我	所	說	故	。				
and he does not understand what I have been saying.											
xū	pú	tí		shuō	fǎ	zhě		wú	fǎ	kě	shuō
須	菩	提	！	說	法	者	，	無	法	可	說，
Subhuti, when a person speaks the Dharma no Dharma can be spoken,											
shì	míng	shuō	fǎ								
是	名	說	法	。							
and thus it is called speaking the Dharma.											
ěr	shí		huì	mìng	xū	pú	tí	bái	fó	yán	
爾	時	，	慧	命	須	菩	提	白	佛	言	：
Then the wise Subhuti said to the Buddha,											
shì	zūn		pō	yǒu	zhòng	shēng		yú	wèi	lái	shì
世	尊	！	頗	有	眾	生	，	於	未	來	世
World-honored One, will there ever be sentient beings in the future who,											
wén	shuō	shì	fǎ		shēng	xìn	xīn	fǒu			
聞	說	是	法	，	生	信	心	不	。		
upon hearing this teaching, will believe it?											
fó	yán		xū	pú	tí		bǐ	fēi	zhòng	shēng	
佛	言	：	須	菩	提	！	彼	非	眾	生	，
The Buddha said, Subhuti, those sentient beings are not sentient beings,											

fēi	bù	zhòng	shēng		hé	yǐ	gù				
非	不	眾	生	。	何	以	故	？			
and they are not not sentient beings. And why is this?											
xū	pú	tí		zhòng	shēng		zhòng	shēng	zhě		
須	菩	提	！	眾	生	，	眾	生	者	，	
Subhuti, the Tathagata has said that all sentient beings											
rú	lái	shuō	fēi	zhòng	shēng		shì	míng	zhòng	shēng	
如	來	說	非	眾	生	，	是	名	眾	生	。
are not sentient beings, and that this is what is called sentient beings.											
wú	fǎ	kě	dé	fèn	dì	èr	shí	èr			
無	法	可	得	分	第	二	十	二			
22. No Dharma to Attain											
xū	pú	tí	bái	fó	yán		shì	zūn			
須	菩	提	白	佛	言	：	世	尊	！		
Subhuti said to the Buddha, World-honored One,											
fó	dé	ā	nòu	duō	luó	sān	miǎo	sān	pú	tí	
佛	得	阿	耨	多	羅	三	藐	三	菩	提	，
the Buddha attained anuttara samyaksambodhi,											
wéi	wú	suǒ	dé	yē		fó	yán				
為	無	所	得	耶	？	佛	言	：			
yet nothing was attained?											
rú	shì		rú	shì		xū	pú	tí			
如	是	！	如	是	！	須	菩	提	！		
So it is, so it is, Subhuti.											
wǒ	yú	ā	nòu	duō	luó	sān	miǎo	sān	pú	tí	
我	於	阿	耨	多	羅	三	藐	三	菩	提	，
Regarding my anuttara-samyaksambodhi,											

nǎi	zhì	wú	yǒu	shǎo	fǎ	kě	dé				
乃	至	無	有	少	法	可	得	，			
there is not even the slightest amount of dharma that can be attained,											
shì	míng	ā	nòu	duō	luó	sān	miǎo	sān	pú	tí	
是	名	阿	耨	多	羅	三	藐	三	菩	提	。
so it is called anuttara-samyak-sambodhi.											
jìng	xīn	háng	shàn	fèn	dì	èr	shí	sān			
淨	心	行	善	分	第	二	十	三			
23. Perfect Equanimity											
fù	cì		xū	pú	tí						
復	次	：	須	菩	提	！					
Furthermore, Subhuti,											
shì	fǎ	píng	děng		wú	yǒu	gāo	xià			
是	法	平	等	，	無	有	高	下	，		
the Dharma is equal and without superiority or inferiority.											
shì	míng	ā	nòu	duō	luó	sān	miǎo	sān	pú	tí	
是	名	阿	耨	多	羅	三	藐	三	菩	提	。
This is called anuttara samyaksambodhi.											
yǐ	wú	wǒ		wú	rén		wú	zhòng	shēng		
以	無	我	、	無	人	、	無	眾	生	、	
Because one is without self, without others, without sentient beings,											
wú	shòu	zhě		xiū	yī	qiē	shàn	fǎ			
無	壽	者	，	修	一	切	善	法	，		
and without longevity, he practices all wholesome teachings											
jí	dé	ā	nòu	duō	luó	sān	miǎo	sān	pú	tí	
即	得	阿	耨	多	羅	三	藐	三	菩	提	。
and attains anuttara samyaksambodhi.											

xū	pú	tí		suǒ	yán	shàn	fǎ	zhě			
須	菩	提	！	所	言	善	法	者	，		
Subhuti, what is called ‘all wholesome teachings,’											
rú	lái	shuō	jí	fēi	shàn	fǎ	shì	míng	shàn	fǎ	
如	來	說	即	非	善	法	是	名	善	法	。
the Tathagata says are not all wholesome teachings, and thus they are called all wholesome teachings.											
fú	zhì	wú	bǐ	fèn	dì	èr	shí	sì			
福	智	無	比	分	第	二	十	四			
24. True Generosity Lies in Upholding This Sutra											
xū	pú	tí		ruò	sān	qiān	dà	qiān	shì	jiè	zhōng
須	菩	提	！	若	三	千	大	千	世	界	中，
Subhuti, suppose a person											
suǒ	yǒu	zhū	xū	mí	shān	wáng					
所	有	諸	須	彌	山	王	，				
gives a quantity of the seven treasures											
rú	shì	děng	qī	bǎo	jù						
如	是	等	七	寶	聚	，					
equal to all the Sumeru mountains within a three thousandfold world system											
yǒu	rén	chí	yòng	bù	shī						
有	人	持	用	布	施	。					
and used them to practice giving;											
ruò	rén	yǐ	cǐ	bān	ruò	bō	luó	mì	jīng		
若	人	以	此	般	若	波	羅	蜜	經	，	
and if another person were to use this prajnaparamita sutra,											
nǎi	zhì	sì	jù	jì	děng						
乃	至	四	句	偈	等	，					
even as few as four lines of verse,											

shòu	chí	dú	sòng		wéi	tā	rén	shuō			
受	持	讀	誦	，	為	他	人	說	，		
and receive, uphold, read, chant, and explain it to others,											
yú	qián	fú	dé		bǎi	fèn	bù	jí	yī		
於	前	福	德	，	百	分	不	及	一	，	
his merit would be one hundred times,											
bǎi	qiān	wàn	yì	fèn							
百	千	萬	億	分	，						
a hundred million, billion times,											
nǎi	zhì	suàn	shù	pì	yù	suǒ	bù	néng	jí		
乃	至	算	數	譬	喻	所	不	能	及	。	
an incalculable number of times that cannot even be suggested by metaphors											
huà	wú	suǒ	huà	fèn	dì	èr	shí	wǔ			
化	無	所	化	分	第	二	十	五			
25. Transformig That Which Cannot Be Transformed											
xū	pú	tí		yú	yì	yún	hé				
須	菩	提	！	於	意	云	何	？			
Subhuti, what do you think?											
rǔ	děng	wù	wèi	rú	lái	zuò	shì	niàn			
汝	等	勿	謂	如	來	作	是	念	：		
Do not say that the Tathagata has this thought:											
wǒ	dāng	dù	zhòng	shēng		xū	pú	tí			
我	當	度	眾	生	。	須	菩	提	！		
‘I should liberate sentient beings’. Subhuti,											
mò	zuò	shì	niàn		hé	yǐ	gù				
莫	作	是	念	！	何	以	故	？			
do not have this thought. And why is this?											

shí	wú	yǒu	zhòng	shēng	rú	lái	dù	zhě			
實	無	有	眾	生	如	來	度	者	。		
In reality, there are no sentient beings for the Tathagata to liberate.											
ruò	yǒu	zhòng	shēng	rú	lái	dù	zhě				
若	有	眾	生	如	來	度	者	，			
If there were sentient beings for the Tathagata to liberate,											
rú	lái	jí	yǒu	wǒ		rén					
如	來	即	有	我	、	人	、				
then the Tathagata would have a notion of self, others,											
zhòng	shēng		shòu	zhě		xū	pú	tí			
眾	生	、	壽	者	。	須	菩	提	！		
sentient beings, and longevity. Subhuti,											
rú	lái	shuō	yǒu	wǒ	zhě		jí	fēi	yǒu	wǒ	
如	來	說	有	我	者	，	即	非	有	我	，
when the Tathagata speaks of a self, it is the same as no self,											
ér	fán	fū	zhī	rén		yǐ	wéi	yǒu	wǒ		
而	凡	夫	之	人	，	以	為	有	我	。	
and yet all ordinary people take it as a self.											
xū	pú	tí		fán	fū	zhě					
須	菩	提	！	凡	夫	者	，				
Subhuti, the Tathagata says that											
rú	lái	shuō	jí	fēi	fán	fū					
如	來	說	即	非	凡	夫	，				
ordinary people are not ordinary people,											
shì	míng	fán	fū								
是	名	凡	夫	。							
and that this is what is called ordinary people.											

fǎ	shēn	fēi	xiàng	fèn	dì	èr	shí	liù			
法	身	非	相	分	第	二	十	六			
26. The Dharma Body Is Without Notion											
xū	pú	tí		yú	yì	yún	hé				
須	菩	提	！	於	意	云	何	？			
Subhuti, what do you think?											
kě	yǐ	sān	shí	èr	xiàng	guān	rú	lái	fǒu		
可	以	三	十	二	相	觀	如	來	不	？	
Can the Tathagata be contemplated through his thirty-two marks or not?											
xū	pú	tí	yán		rú	shì		rú	shì		
須	菩	提	言	：	如	是	！	如	是	！	
Subhuti said, So it is, so it is.											
yǐ	sān	shí	èr	xiàng	guān	rú	lái				
以	三	十	二	相	觀	如	來	。			
The Tathagata can be contemplated through his thirty-two marks.											
fó	yán		xū	pú	tí						
佛	言	：	須	菩	提	！					
The Buddha said, Subhuti,											
ruò	yǐ	sān	shí	èr	xiàng	guān	rú	lái	zhě		
若	以	三	十	二	相	觀	如	來	者	，	
if the Tathagata could be contemplated through his thirty-two marks,											
zhuǎn	lún	shèng	wáng		jí	shì	rú	lái			
轉	輪	聖	王	，	即	是	如	來	。		
then a wheel turning monarch would be the same as the Tathagata.											
xū	pú	tí	bái	fó	yán						
須	菩	提	白	佛	言	：					
Subhuti said to the Buddha,											

shì	zūn		rú	wǒ	jiě	fó	suǒ	shuō	yì		
世	尊	！	如	我	解	佛	所	說	義	，	
World-honored One, as far as I understand the meaning of what the Buddha has said,											
bù	yīng	yǐ	sān	shí	èr	xiàng	guān	rú	lái		
不	應	以	三	十	二	相	觀	如	來	。	
one should not contemplate the Tathagata by his thirty-two marks.											
ěr	shí		shì	zūn	ér	shuō	jì	yán			
爾	時	，	世	尊	而	說	偈	言	：		
At that time, the World-Honored One spoke the verse:											
ruò	yǐ	sè	jiàn	wǒ		yǐ	yīn	shēng	qiú	wǒ	
若	以	色	見	我	，	以	音	聲	求	我	，
If I am seen by form, or that I can be sought among sounds,											
shì	rén	háng	xié	dào		bù	néng	jiàn	rú	lái	
是	人	行	邪	道	，	不	能	見	如	來	。
Then that person is on the wrong path, and he will not see the Tathagata.											
wú	duàn	wú	miè	fèn	dì	èr	shí	qī			
無	斷	無	滅	分	第	二	十	七			
27. Nothing Is Ended and Nothing Is Extinguished											
xū	pú	tí		rǔ	ruò	zuò	shì	niàn			
須	菩	提	！	汝	若	作	是	念	：		
Subhuti, suppose you had this thought:											
rú	lái	bù	yǐ	jù	zú	xiàng	gù				
如	來	不	以	具	足	相	故	，			
`all appearances is not because											
dé	ā	nòu	duō	luó	sān	miǎo	sān	pú	tí		
得	阿	耨	多	羅	三	藐	三	菩	提	。	
the Tathagata attains anuttara-samyak-sambodhi,'											

Xū	Pú	Tí		Mò	Zuò	Shì	Niàn				
須	菩	提	！	莫	作	是	念	：			
Subhuti, do not have this thought,											
Rú	Lái	Bù	Yǐ	Jù	Zú	Xiàng	Gù				
如	來	不	以	具	足	相	故	，			
‘It is not because his marks are complete that											
Dé	Ā	Nòu	Duō	Luó	Sān	Miǎo	Sān	Pú	Tí		
得	阿	耨	多	羅	三	藐	三	菩	提	。	
the Tathagata attains anuttara samyaksambodhi’.											
Xū	Pú	Tí		Rǔ	Ruò	Zuò	Shì	Niàn			
須	菩	提	！	汝	若	作	是	念	，		
Subhuti, suppose you had this thought:											
Fā	Ā	Nòu	Duō	Luó	Sān	Miǎo	Sān	Pú	Tí	Xīn	Zhě
發	阿	耨	多	羅	三	藐	三	菩	提	心	者，
‘Those who initiate the mind of anuttara samyaksambodhi											
Shuō	Zhū	Fǎ	Duàn	Miè		Mò	Zuò	Shì	Niàn		
說	諸	法	斷	滅	。	莫	作	是	念	！	
advocate the Dharma of annihilation.’ Do not have this thought.											
Hé	Yǐ	Gù		Fā	Ā	Nòu	Duō	Luó			
何	以	故	？	發	阿	耨	多	羅			
And why is this? Those who initiate the mind of anuttara											
Sān	Miǎo	Sān	Pú	Tí	Xīn	Zhě					
三	藐	三	菩	提	心	者	，				
samyaksambodhi,											
Yú	Fǎ	Bù	Shuō	Duàn	Miè	Xiàng					
於	法	不	說	斷	滅	相	。				
in regards to the Dharma, do not advocate the notions of annihilation.											

bù	shòu	bù	tān	fèn	dì	èr	shí	bā			
不	受	不	貪	分	第	二	十	八			
28. Not Receiving and Not Wanting to Receive											
xū	pú	tí		ruò	pú	sà	yǐ	mǎn			
須	菩	提	！	若	菩	薩	以	滿			
Subhuti, suppose a bodhisattva gave a quantity of											
héng	hé	shā	děng	shì	jiè	qī	bǎo				
恆	河	沙	等	世	界	七	寶	，			
the seven treasures capable of filling as many worlds as there are grains of sand in the Ganges River;											
chí	yòng	bù	shī		ruò	fù	yǒu	rén			
持	用	布	施	。	若	復	有	人	，		
and used them to practice giving, and if, however, there is someone											
zhī	yī	qiē	fǎ	wú	wǒ		dé	chéng	yú	rěn	
知	一	切	法	無	我	，	得	成	於	忍	，
who knows all dharmas are selfless, accomplish by practice forbearance,											
cǐ	pú	sà	shèng	qián	pú	sà	suǒ	dé	gōng	dé	
此	菩	薩	勝	前	菩	薩	所	得	功	德	。
this bodhisattva surpasses the merit obtained by the previously mentioned bodhisattva.											
hé	yǐ	gù		xū	pú	tí					
何	以	故	？	須	菩	提	！				
And why is this? Subhuti,											
yǐ	zhū	pú	sà	bù	shòu	fú	dé	gù			
以	諸	菩	薩	不	受	福	德	故	。		
this is because all bodhisattvas do not receive this merit.											
xū	pú	tí	bái	fó	yán		shì	zūn			
須	菩	提	白	佛	言	：	世	尊	！		
Subhuti said to the Buddha, World-honored One,											

yún	hé	pú	sà		bù	shòu	fú	dé			
云	何	菩	薩	，	不	受	福	德	？		
why is it that bodhisattvas do not receive merit?											
xū	pú	tí		pú	sà	suǒ	zuò	fú	dé		
須	菩	提	！	菩	薩	所	作	福	德	，	
Subhuti, the merit of a bodhisattva											
bù	yīng	tān	zhe								
不	應	貪	著	，							
should not be attached to.											
shì	gù	shuō		bù	shòu	fú	dé				
是	故	說	：	不	受	福	德	。			
That is why it is said that they do not receive merit.											
wēi	yí	jì	jìng	fèn	dì	èr	shí	jiǔ			
威	儀	寂	靜	分	第	二	十	九			
29. Awesome Tranquility											
xū	pú	tí		ruò	yǒu	rén	yán				
須	菩	提	！	若	有	人	言	：			
Subhuti, if someone says,											
rú	lái	ruò	lái	ruò	qù		ruò	zuò	ruò	wò	
如	來	若	來	若	去	；	若	坐	若	臥	。
Tathagata means thus come, does he come? Does he go? Does he sit? Does he lie down?’											
shì	rén	bù	jiě	wǒ	suǒ	shuō	yì				
是	人	不	解	我	所	說	義	。			
hen this person has not understood my meaning.											
hé	yǐ	gù		rú	lái	zhě		wú	suǒ	cóng	lái
何	以	故	？	如	來	者	，	無	所	從	來，
And why is this? The Tathagata has not come from anywhere,											

yì	wú	suǒ	qù		gù	míng	rú	lái			
亦	無	所	去	，	故	名	如	來	。		
and he does not go anywhere, and that is why he is called the Tathagata.											
yī	hé	lǐ	xiàng	fèn	dì	sān	shí				
一	合	理	相	分	第	三	十				
30. Compound Notions											
xū	pú	tí		ruò	shàn	nán	zǐ	shàn	nǚ	rén	
須	菩	提	！	若	善	男	子	善	女	人	，
Subhuti, if a good man or a good woman											
yǐ	sān	qiān	dà	qiān	shì	jiè	suì	wéi	wēi	chén	
以	三	千	大	千	世	界	碎	為	微	塵	；
were to pulverize a three thousandfold world system into fine dust,											
yú	yì	yún	hé		shì	wēi	chén	zhòng			
於	意	云	何	？	是	微	塵	眾	，		
what do you think, This assemblage of minute particles would be many											
níng	wéi	duō	fǒu		xū	pú	tí	yán			
寧	為	多	不	。	須	菩	提	言			
would it not?											
shèn	duō		shì	zūn		hé	yǐ	gù			
甚	多	，	世	尊	！	何	以	故	？		
It would be a lot, World-honored One. And why is this?											
ruò	shì	wēi	chén	zhòng	shí	yǒu	zhě				
若	是	微	塵	眾	實	有	者	，			
If that collection of fine dust were something that really existed,											
fó	jí	bù	shuō	shì	wēi	chén	zhòng				
佛	即	不	說	是	微	塵	眾	。			
the Buddha would not have called it a collection of fine dust.											

suǒ	yǐ	zhě	hé		fó	shuō	wēi	chén	zhòng		
所	以	者	何	？	佛	說	微	塵	眾	，	
And why is this? The Buddha has said that a collection of fine dust											
jí	fēi	wēi	chén	zhòng		shì	míng	wēi	chén	zhòng	
即	非	微	塵	眾	，	是	名	微	塵	眾	。
is not a collection of fine dust and so it is called a collection of fine dust.											
shì	zūn		rú	lái	suǒ	shuō					
世	尊	！	如	來	所	說					
World-honored One, the three thousandfold world system											
sān	qiān	dà	qiān	shì	jiè		jí	fēi	shì	jiè	
三	千	大	千	世	界	，	即	非	世	界	，
the Tathagata has spoken about is not a three thousandfold world system											
shì	míng	shì	jiè		hé	yǐ	gù				
是	名	世	界	。	何	以	故	？			
and that is what is called a three thousandfold world system. And why is this?											
ruò	shì	jiè	shí	yǒu	zhě						
若	世	界	實	有	者	，					
If that world really existed,											
jí	shì	yī	hé	xiàng							
即	是	一	合	相	；						
then it would be a unified form.											
rú	lái	shuō	yī	hé	xiàng						
如	來	說	一	合	相	，					
The Tathagata has said that a unified form											
jí	fēi	yī	hé	xiàng		shì	míng	yī	hé	xiàng	
即	非	一	合	相	，	是	名	一	合	相	。
is not a unified form, and so it is called a unified form.											

xū	pú	tí		yī	hé	xiàng	zhě				
須	菩	提	！	一	合	相	者	，			
Subhuti, that which is a unified form											
jí	shì	bù	kě	shuō							
即	是	不	可	說	，						
cannot really be spoken about,											
dàn	fán	fū	zhī	rén		tān	zhe	qí	shì		
但	凡	夫	之	人	，	貪	著	其	事	。	
and yet ordinary people are attached to it.											
zhī	jiàn	bù	shēng	fèn	dì	sān	shí	yī			
知	見	不	生	分	第	三	十	一			
31. Not Giving Rise to Belief in Notions											
xū	pú	tí		ruò	rén	yán					
須	菩	提	！	若	人	言	：				
Subhuti, if a person were to say,											
fó	shuō	wǒ	jiàn		rén	jiàn					
佛	說	我	見	、	人	見	、				
‘The Tathagata teaches a view of self, a view of others,											
zhòng	shēng	jiàn		shòu	zhě	jiàn					
眾	生	見	、	壽	者	見	。				
a view of sentient beings, and a view of longevity’,											
xū	pú	tí		yú	yì	yún	hé				
須	菩	提	！	於	意	云	何	？			
Subhuti, what do you think,											
shì	rén	jiě	wǒ	suǒ	shuō	yì	fǒu				
是	人	解	我	所	說	義	不	？			
has this person understood the meaning of what I am saying?											

fǒu	yě		shì	zūn							
不	也	，	世	尊	！						
No, World-honored One.											
shì	rén	bù	jiě	rú	lái	suǒ	shuō	yì			
是	人	不	解	如	來	所	說	義	。		
This person has not understood the meaning of what the Tathagata is saying.											
hé	yǐ	gù		shì	zūn	shuō	wǒ	jiàn		rén	jiàn
何	以	故	？	世	尊	說	我	見	、	人	見
And why is this? The World-honored One has said that a view of self, a view of others,											
zhòng	shēng	jiàn		shòu	zhě	jiàn					
眾	生	見	、	壽	者	見	、				
a view of sentient beings, and a view of longevity											
jí	fēi	wǒ	jiàn		rén	jiàn		zhòng	shēng	jiàn	
即	非	我	見	、	人	見	、	眾	生	見	、
is not a view of self, a view of others, a view of sentient beings,											
shòu	zhě	jiàn		shì	míng	wǒ	jiàn		rén	jiàn	
壽	者	見	，	是	名	我	見	、	人	見	、
and a view of longevity, and so it is called a view of self, a view of others,											
zhòng	shēng	jiàn		shòu	zhě	jiàn					
眾	生	見	、	壽	者	見	。				
a view of sentient beings, and a view of longevity.											
xū	pú	tí		fā	ā	nòu	duō	luó			
須	菩	提	！	發	阿	耨	多	羅			
Subhuti, one who initiates the mind of anuttara											
sān	miǎo	sān	pú	tí	xīn	zhě					
三	藐	三	菩	提	心	者	，				
samyaksambodhi											

yú	yī	qiē	fǎ		yīng	rú	shì	zhī			
於	一	切	法	，	應	如	是	知	、		
should not give rise to the notion of phenomena.											
rú	shì	jiàn		rú	shì	xìn	jiě				
如	是	見	、	如	是	信	解	，			
He should know all phenomena in this way; he should know and view them like this,											
bù	shēng	fǎ	xiàng		xū	pú	tí				
不	生	法	相	。	須	菩	提	！			
and believe and understand them like this. Subhuti,											
suǒ	yán	fǎ	xiàng	zhě		rú	lái	shuō			
所	言	法	相	者	，	如	來	說			
the Tathagata says that that which is called a notion of phenomena											
jí	fēi	fǎ	xiàng		shì	míng	fǎ	xiàng			
即	非	法	相	，	是	名	法	相	。		
is not a notion of phenomena, and so it is called a notion of phenomena.											
yīng	huà	fēi	zhēn	fèn	dì	sān	shí	èr			
應	化	非	真	分	第	三	十	二			
32. Like Shadows, Like Bubbles, Like Dreams											
xū	pú	tí		ruò	yǒu	rén	yǐ	mǎn			
須	菩	提	！	若	有	人	以	滿			
Subhuti, if there is someone who fills											
wú	liàng	ā	sēng	zhǐ	shì	jiè	qī	bǎo			
無	量	阿	僧	祇	世	界	七	寶	，		
immeasurable asamkhya worlds with the seven treasures											
chí	yòng	bù	shī								
持	用	布	施	。							
and uses them to practice giving,											

ruò	yǒu	shàn	nán	zǐ		shàn	nǚ	rén			
若	有	善	男	子	、	善	女	人	，		
if a good man or good woman											
fā	pú	tí	xīn	zhě		chí	yú	cǐ	jīng		
發	菩	提	心	者	，	持	於	此	經	，	
were to initiate the bodhisattva mind and use this sutra,											
nǎi	zhì	sì	jù	jì	děng		shòu	chí	dú	sòng	
乃	至	四	句	偈	等	，	受	持	讀	誦	，
even as few as four lines of verse from it, and were to receive, uphold, read, chant,											
wéi	rén	yǎn	shuō		qí	fú	shèng	bǐ			
為	人	演	說	，	其	福	勝	彼	。		
and explain it to others, his merit is greater.											
yún	hé	wéi	rén	yǎn	shuō		bù	qǔ	yú	xiàng	
云	何	為	人	演	說	？	不	取	於	相	，
And how should this sutra be taught to people? By not grasping to notions											
rú	rú	bù	dòng		hé	yǐ	gù				
如	如	不	動	。	何	以	故	？			
and being unmoved by things as they are. And why is this?											
yī	qiē	yǒu	wéi	fǎ		rú	mèng	huàn	pào	yǐng	
一	切	有	為	法	，	如	夢	幻	泡	影	
All conditioned phenomena Are like dreams, illusions, bubbles, and shadows,											
rú	lù	yì	rú	diàn		yīng	zuò	rú	shì	guān	
如	露	亦	如	電	，	應	作	如	是	觀	
Like dew and lightning. One should contemplate them in this way.											
fó	shuō	shì	jīng	yǐ		zhǎng	lǎo	xū	pú	tí	
佛	說	是	經	已	，	長	老	須	菩	提	，
When the Buddha finished speaking this sutra, the elder Subhuti,											

jí	zhū	bǐ	qiū		bǐ	qiū	ní				
及	諸	比	丘	、	比	丘	尼	、			
along with all the bhiksus, bhiksunis,											
yōu	pó	sāi		yōu	pó	yí		yī	qiē	shì	jiān
優	婆	塞	、	優	婆	夷	，	一	切	世	間
upasakas, upasikas, asuras, and worldly											
tiān		rén		ā	xiū	luó		wén	fó	suǒ	shuō
天	、	人	、	阿	修	羅	，	聞	佛	所	說
and celestial beings, heard what the Buddha had said,											
jiē	dà	huān	xǐ		xìn	shòu	fèng	háng			
皆	大	歡	喜	，	信	受	奉	行	。		
and all of them were greatly pleased, and they all believed it, received it, and practiced it.											
jīn	gāng	bān	ruò	bō	luó	mì	jīng				
金	剛	般	若	波	羅	蜜	經				
The Diamond Prajnaparamita Sutra											

[Sapta Atitiabuddha Karasania Dharani **七佛滅罪真言**]

*lí	pó	lí	pó	dì		qiú	hē	qiú	hē	dì	
離	婆	離	婆	帝	•	求	訶	求	訶	帝	•
tuó	luó	ní	dì		ní	hē	là	dì		pí	lí
陀	羅	尼	帝	•	尼	訶	囉	帝	•	毗	黎
nǐ	dì		mó	hē	qié	dì		zhēn	líng	qián	dì
你	帝	•	摩	訶	伽	帝	•	真	陵	乾	帝
suō	pó	hē		*(*Repeat 3 times)*							
莎	婆	訶	。	*（重覆三遍）*							

[Praise for th Buddha 讚佛偈]

tian	shang	tian	xia	wu	ru	fo					
天	上	天	下	無	如	佛					
Heaven and earth, nothing is comparable to Buddha											
shi	fang	shi	jie	yi	wu	bi					
十	方	世	界	亦	無	比					
All space, and worlds, there is also no comparison											
shi	jian	suo	you	wo	jin	jian					
世	間	所	有	我	盡	見					
I have seen all that exist in the universe											
yi	qie	wu	you	ru	fu	zhe					
一	切	無	有	如	佛	者					
Nothing can be compared with the Buddha											
nan	mo	suo	po	shi	jie						
南	無	娑	婆	世	界						
Let’s take refuge with the Saha world											
san	jie	dao	shi		si	sheng	ci	fu			
三	界	導	師		四	生	慈	父			
The teacher of the three realms, the father of the four births,											
ren	tian	jiao	zhu		san	lei	hua	shen			
人	天	教	主		三	類	化	身			
The master of heaven and earth, with three manifestations											
ben	shi	shi	jia	mou	ni	fo					
本	師	釋	迦	牟	尼	佛					
Our teacher, Sakyamuni Buddha											

［Mindfully Invoke the Sacred Name **稱念聖號**］

na	mo	ben	shi	shi	jia	mou	ni	du		*（繞佛）*
南	無	本	師	釋	迦	牟	尼	佛		
Let’s take refuge in our teachers, Sakyamuni Buddha										
shi	jia	ru	lai							*（歸位）*
釋	迦	如	來							
Sakyamuni Buddha!										

Three Refuges 三皈依

zì	guī	yī	fó		dāng	yuàn	zhòng	shēng			
自	皈	依	佛	•	當	願	眾	生	•		
tǐ	jiě	dà	dào		fā	wú	shàng	xīn		*(Bow, stand up)*	
體	解	大	道	•	發	無	上	心	◦	*(拜、起立)*	
I seek refuge in the Buddha, wishing that all sentient beings understand the great Path and make the greatest vow!											
zì	guī	yī	fǎ		dāng	yuàn	zhòng	shēng			
自	皈	依	法	•	當	願	眾	生	•		
shēn	rù	jīng	zàng		zhì	huì	rú	hǎi		*(Bow, stand up)*	
深	入	經	藏	•	智	慧	如	海	◦	*(拜、起立)*	
I seek refuge in the Dharma, wishing that all sentient beings deeply study the sūtra treasury and acquire an ocean of wisdom!											
zì	guī	yī	sēng		dāng	yuàn	zhòng	shēng			
自	皈	依	僧	•	當	願	眾	生	•		
tóng	lǐ	dà	zhòng		yí	qiè	wú	ài		*(Bow, stand up, half bow)*	
統	理	大	眾	•	一	切	無	礙	◦	*(拜、起立、問訊)*	
I seek refuge in the Sangha, wishing that all sentient beings lead the congregation without any obstruction!											

A Prayer for the Dharma Service – By Ven. Master Hsing Yun

共修法會祈願文-星雲大師 著

ci	bei	wei	da	de	fo	tuo	!				
慈	悲	偉	大	的	佛	陀	！				
Oh great, compassionate Buddha!											
wo	shi	yi	ge	qian	cheng	de	zai	jia	xin	tu	
我	是	一	個	虔	誠	的	在	家	信	徒	，
I am a pious devotee.											
wo	hen	xi	huan	can	jia						
我	很	喜	歡	參	加						
si	yuan	de	gong	xiu	fa	hui					
寺	院	的	共	修	法	會	，				
I like very much to participate in the Dharma Service in the monastery.											
nian	fo		chan	zuo							
念	佛	、	禪	坐	，						
Whether chanting a Buddha’s name or meditating,											
wo	zong	shi	shen	xin	xiang	wang					
我	總	是	深	心	嚮	往	；				
I always look forward to it profoundly,											
zhu	fo	pu	sa	de	sheng	dan					
諸	佛	菩	薩	的	聖	誕	，				
The birthdays of all Buddhas and bodhisattvas, and											
wo	du	huan	xi	qing	zhu						
我	都	歡	喜	慶	祝	；					
I celebrate all with joy;											
si	yuan	de	kai	guang	luo	cheng					
寺	院	的	開	光	落	成	，				
At the opening ceremony of a monastery											

wo	du	fei	chang	xing	fen						
我	都	非	常	興	奮	；					
I am always excited;											
liang	huang		shui	chan							
梁	皇	、	水	懺	，						
In the Repentance Service of Emperor Liang, Or the Repentance Service of Compassionate Samadhi Water,											
wo	shi	chang	sui	xi	can	jia					
我	時	常	隨	喜	參	加	；				
I often participate whenever I can;											
da	bei	chan	fa	hui							
大	悲	懺	法	會	，						
The Great Compassion Repentance Ceremony,											
wo	geng	shi	shi	fen	xi	ai					
我	更	是	十	分	喜	愛	。				
Stir me even more;											
xian	deng		chao	shan							
獻	燈	、	朝	山	，						
At the offering of light or pilgrimage,											
wo	ye	le	yu	gong	xiang	sheng	jiu				
我	也	樂	於	共	襄	盛	舉	。			
I am also happy to join others in these worthy activities.											
wo	yao	xiang	nin	fo	tuo	bao	gao				
我	要	向	您	佛	陀	報	告	：			
Oh Buddha! I would like to report to you:											

mei	ci	can	jia	gong	xiu	fa	hui				
每	次	參	加	共	修	法	會	，			
Whenever I participate in the Dharma Service,											
shi	wo	zui	hao	he	nin	jiao	liu	de	shi	hou	
是	我	最	好	和	您	交	流	的	時	候	；
Is the best time for communication with you;											
mei	ci	li	yong	gong	xiu	huo	dong				
每	次	利	用	共	修	活	動	，			
Whenever I interact with others at Dharma Services,											
wo	du	yang	cheng	nin	de	qing	liang	fa	shui		
我	都	仰	承	您	的	清	涼	法	水	。	
I always receive your pure and cool Dharma water with respect.											
zai	gong	xiu	fa	hui	li						
在	共	修	法	會	裡	，					
During the Dharma Service,											
wo	de	dao	chan	yue	fa	xi					
我	得	到	禪	悅	法	喜	，				
I attain the joy of the Dharma;											
wo	jue	de	xin	kai	yi	jie					
我	覺	得	心	開	意	解	。				
I feel my mind opened and liberated intellectually.											
kan	dao	gong	xiu	de	shi	xiong	shi	jie	men		
看	到	共	修	的	師	兄	師	姊	們	，	
Seeing the Dharma brothers and sisters in the Dharma Service,											
wo	jiu	sheng	qi	dao	qing	fa	ai				
我	就	昇	起	道	情	法	愛	，			
Right away I raise Dharma affinities and Dharma affection,											

wo	jiu	gan	dao	fa	jie	he	xie				
我	就	感	到	法	界	和	諧	；			
Right away I feel the harmony of the dharma realms.											
mu	yu	zai	gong	xiu	de	xiang	he	qi	fen	li	
沐	浴	在	共	修	的	祥	和	氣	氛	裡	，
Steeped in the auspicious and peaceful atmosphere,											
ren	wo	shi	fei		dun	shi	pao	zai	nao	hou	
人	我	是	非	，	頓	時	拋	在	腦	後	；
All the gossip of people is instantly behind me;											
wu	ming	fan	nao		li	ke	xiao	shi	wu	xing	
無	明	煩	惱	，	立	刻	消	失	無	形	。
Ignorance and worries immediately disappear, without a trace.											
wo	shi	duo	me	xi	huan	fa	hui	a		yin	wei
我	是	多	麼	喜	歡	法	會	啊	！	因	為
How I enjoy these Dharma Services!											
fa	hui		shi	yi	fa	wei	hui				
法	會	，	是	以	法	為	會	，			
For they are meetings in taking the Dharma as fellowship,											
fa	hui		shi	yi	fa	wei	shi				
法	會	，	是	以	法	為	師	，			
They are taking the Dharma as teachers,											
fa	hui		shi	yi	fa	wei	gui				
法	會	，	是	以	法	為	軌	，			
They are taking the Dharma as the path,											
fa	hui		shi	yi	fa	wei	le				
法	會	，	是	以	法	為	樂	。			
They are taking the Dharma as joy.											

wo	men	zai	gong	xiu	fa	hui	zhong				
我	們	在	共	修	法	會	中	，			
In our Dharma Service											
you	da	de	zhang	zhe	de	kai	shi				
有	大	德	長	者	的	開	示	，			
There are people of virtue and the elderly To open up the treasury of truth and indicate its meaning,											
you	shan	you	tong	xiu	de	ti	xie				
有	善	友	同	修	的	提	攜	，			
There is good company of the same belief to assist us.											
wo	shen	shen	gan	en	shan	yuan	ju	zu			
我	深	深	感	恩	善	緣	具	足	，		
I feel profoundly grateful for these complete, good conditions,											
wo	shen	shen	zhen	xi	ren	shen	nan	de			
我	深	深	珍	惜	人	身	難	得	。		
I profoundly cherish being human.											
ci	bei	wei	da	de	fo	tuo					
慈	悲	偉	大	的	佛	陀	！				
Oh great, compassionate Buddha!											
wo	yuan	zun	xun	nin	de	jiao	hui				
我	願	遵	循	您	的	教	誨	，			
I am willing to follow your teachings and admonitions,											
wo	yuan	feng	xing	nin	de	fa	yi				
我	願	奉	行	您	的	法	義	，			
I am willing to follow your doctrines;											
wo	yao	fa	yang	nin	xi	she	li	ta	de	jing	shen
我	要	發	揚	您	喜	捨	利	他	的	精	神
I will exalt your spirit of joyous giving to benefit others											

fu	wu	she	hui								
服	務	社	會	；							
And serve society;											
wo	yao	zhui	sui	nin	hong	fa	li	sheng	de	jiao	bu
我	要	追	隨	您	弘	法	利	生	的	腳	步
I will follow your step of propagating the Dharma and benefiting all beings,											
jing	jin	bu	xie								
精	進	不	懈	。							
And progress zealously without ceasing.											
fo	tuo		wei	da	de	fo	tuo				
佛	陀	！	偉	大	的	佛	陀	！			
Oh Buddha! Great Buddha!											
wo	yi	ci	you	yi	ci	de	can	jia	gong	xiu	
我	一	次	又	一	次	地	參	加	共	修	，
I attend the Dharma Service again and again;											
wo	yi	ci	you	yi	ci	di	xiang	nin	qi	qiu	
我	一	次	又	一	次	地	向	您	祈	求	，
I pray to you again and again:											
qi	qiu	nin	yi	ci	bei	jia	chi	wo	men		
祈	求	您	以	慈	悲	加	持	我	們	，	
That you support us with compassion;											
qi	qiu	nin	yi	zhi	hui	yin	dao	wo	men		
祈	求	您	以	智	慧	引	導	我	們	，	
That you guide us with wisdom;											
qi	qiu	nin	yi	guang	ming	bi	you	wo	men		
祈	求	您	以	光	明	庇	佑	我	們	，	
That you bless and protect us with brightness;											

qi	qiu	nin	yi	gan	lu	zi	run	wo	men		
祈	求	您	以	甘	露	滋	潤	我	們	，	
That you refresh us with sweet dew.											
rang	wo	men	de	shen	ti	neng	gou	jian	kang	wu	yang
讓	我	們	的	身	體	能	夠	健	康	無	恙
May our bodies be in good health;											
rang	wo	men	de	shi	ye	neng	gou	tong	da	shun	chang
讓	我	們	的	事	業	能	夠	通	達	順	暢
May our careers be smooth, without obstruction;											
rang	wo	men	de	jia	ting	neng	gou	xing	fu	mei	man
讓	我	們	的	家	庭	能	夠	幸	福	美	滿
May our families be blissful and happy;											
rang	wo	men	de	xin	ling	neng	gou	jing	hua	xiang	he
讓	我	們	的	心	靈	能	夠	淨	化	祥	和
May our minds be pure, auspicious, and peaceful;											
rang	wo	men	de	she	hui	neng	gou	rong	he	huan	xi
讓	我	們	的	社	會	能	夠	融	和	歡	喜
May our society be harmonious and joyous;											
rang	wo	men	de	guo	jia	neng	gou	fan	rong	an	kang
讓	我	們	的	國	家	能	夠	繁	榮	安	康
May our country be prosperous, peaceful, and safe,											
rang	wo	dou	neng	zun	zhong	bao	rong				
讓	我	們	都	能	尊	重	包	容	，		
May we all be respectful and tolerant of each other,											
rang	wo	men	dou	neng	yuan	man	zi	zai			
讓	我	們	都	能	圓	滿	自	在	。		
May we all be wholly satisfied and at ease.											

ci	bei	wei	da	de	fo	tuo	!				
慈	悲	偉	大	的	佛	陀	！				
Oh great, compassionate Buddha,											
qing	qiu	nin	jie	shou	wo	zhi	cheng	de	qi	yuan	
請	求	您	接	受	我	至	誠	的	祈	願	；
Please accept my sincerest prayers!											
qing	qiu	nin	jie	shou	wo	zhi	cheng	de	qi	yuan	
請	求	您	接	受	我	至	誠	的	祈	願	。
Please accept my sincerest prayers!											
na	mo	ben	shi	shi	jia	mou	ni	fo			
南	無	本	師	釋	迦	牟	尼	佛			
Homage to Our Teacher, Sakyamuni Buddha											

Presenting Offerings Beforethe Buddhas 佛前上供

ná	mó	líng	shān	huì	shàng	fó	pú	sà		*(Repeat 3 times)*
南	無	靈	山	會	上	佛	菩	薩		*(三稱)*
Homage to the Vulture Peak Assembly of Buddhas and Bodhisattvas!										

[Offering Text 上供文]

▲ná	mó	cháng	zhù	shí	fāng	fó					
南	無	常	住	十	方	佛					
Homage to the eternally abiding Buddhas of the Ten Directions.											
ná	mó	cháng	zhù	shí	fāng	fǎ					
南	無	常	住	十	方	法					
Homage to the eternally abiding Dharma of the ten directions.											
ná	mó	cháng	zhù	shí	fāng	sēng					
南	無	常	住	十	方	僧					
Homage to the eternally abiding Sangha of the Ten Directions.											
ná	mó	běn	shī	shì	jiā	móu	ní	fó			
南	無	本	師	釋	迦	牟	尼	佛			
Homage to Our Teacher, Śākyamuni Buddha.											
ná	mó	xiāo	zāi	yán	shòu	yào	shī	fó			
南	無	消	災	延	壽	藥	師	佛			
Homage to disaster-eradicating and longevity-extending Medicine Master Buddha.											
ná	mó	jí	lè	shì	jiè	ō	mí	tuó	fó		
南	無	極	樂	世	界	阿	彌	陀	佛		
Homage to Western Pure Land, Amitābha Buddha.											
ná	mó	dāng	lái	xià	shēng	mí	lè	zūn	fó		
南	無	當	來	下	生	彌	勒	尊	佛		
Homage to future descending-birth, honored Maitreya Buddha.											

ná	mó	shí	fāng	sān	shì	yí	qiè	zhū	fó		
南	無	十	方	三	世	一	切	諸	佛		
Homage to all buddhas in the ten directions and three periods of time.											
ná	mó	dà	zhì	wén	shū	shī	lì	pú	sà		
南	無	大	智	文	殊	師	利	菩	薩		
Homage to Great Wisdom, Mañjuśrī Bodhisattva.											
ná	mó	dà	hèn	pǔ	xián	pú	sà				
南	無	大	行	普	賢	菩	薩				
Homage to Great Practice, Samantabhadra Bodhisattva.											
ná	mó	dà	bēi	guān	shì	yīn	pú	sà			
南	無	大	悲	觀	世	音	菩	薩			
Homage to Great Compassion, Avalokiteśvara Bodhisattva.											
ná	mó	dà	shì	zhì	pú	sà					
南	無	大	勢	至	菩	薩					
Homage to Mahāsthāmaprāpta Bodhisattva.											
ná	mó	qīng	jìng	dà	hǎi	zhòng	pú	sà			
南	無	清	淨	大	海	眾	菩	薩			
Homage to the Great Oceanic Assembly of Pure Bodhisattvas.											
ná	mó	dà	yuàn	dì	zàng	wáng	pú	sà			
南	無	大	願	地	藏	王	菩	薩			
Homage to Great Vows, Kṣitigarbha Bodhisattva.											
ná	mó	hù	fǎ	zhū	tiān	pú	sà				
南	無	護	法	諸	天	菩	薩				
Homage to the myriad Dharma-Protecting Celestial Bodhisattvas.											
ná	mó	qié	lán	shèng	zhòng	pú	sà				
南	無	伽	藍	聖	眾	菩	薩				
Homage to the sacred assembly of Sanghārāma Bodhisattvas.											
ná	mó	lì	dài	zǔ	shī	pú	sà	*(Return to ▲ and repeat the section three times.)*			
南	無	歷	代	祖	師	菩	薩				
Homage to the successive generations of Ancestral Master Bodhisattvas.											

[Food Transformation Dhāraṇī 變食真言]

*na	mo	sa	wa	da	ta	ye	duo–		wa	lu	zhi
曩	謨	薩	嚩	怛	他	誐	多	•	嚩	嚧	枳
di–		an–		san–	bo	la–		san–	bo	la–	
帝	•	唵	•	三	跋	囉	•	三	跋	囉	•
hong–		*(*Repeat 3 times)*									
吽	◦	*（重覆三遍）*									

[Sweet Dew Dhāraṇī 甘露水真言]

*na	mo	su	lu	po	ye–		da	ta	ye	duo	ye–
曩	謨	蘇	嚕	婆	耶	•	怛	他	誐	多	耶
	da	zhi	ta–		an–		su	lu–		su	lu–
•	怛	姪	他	•	唵	•	蘇	嚕	•	蘇	嚕
	bo	la	su	lu		bo	la	su	lu		suo
•	鉢	囉	蘇	嚕	•	鉢	囉	蘇	嚕	•	娑
po	he–		*(*Repeat 3 times)*								
婆	訶	◦	*（重覆三遍）*								

cǐ	shí	sè	xiāng	wèi		shàng	gòng	shí	fāng	fó	
此	食	色	香	味	•	上	供	十	方	佛	•
This food's form, fragrance, and flavor are offered above to the Buddhas of the ten directions,											
zhōng	fèng	zhū	shèng	xián		xià	jí	liù	dào	pǐn	
中	奉	諸	聖	賢	•	下	及	六	道	品	◦
In the middle to all the sacred and virtuous ones, and below to the beings of the six realms.											
děng	shī	wú	chā	bié		suí	yuàn	jiē	bǎo	mǎn	
等	施	無	差	別	•	隨	願	皆	飽	滿	•
It is given without difference nor discrimination, fulfilling in accord to one's wishes;											

lìng	jīn	shī	zhě	dé		wú	liàng	bō	luó	mì	
令	今	施	者	得	•	無	量	波	羅	蜜	。
Causing all those who have contributed today to attain immeasurable perfections.											
sān	dé	liù	wèi		gòng	fó	jí	sēng			
三	德	六	味	•	供	佛	及	僧	•		
The three virtues and six flavors are offered to the Buddha and Sangha.											
fǎ	jiè	yǒu	qíng		pǔ	tóng	gòng	yǎng			
法	界	有	情	•	普	同	供	養	。		
Sentient beings of the Dharma realm are universally and equally proffered this offering.											

[Universal Offering Dhāraṇī **普供養真言**]

*an–		ye	ye	nang–		san	po	wa–		fa	ri
唵	•	誐	誐	曩	•	三	婆	嚩	•	伐	日
la–		hu–		*(*Repeat 3 times)*							
囉	•	斛	。	*（重覆三遍）*							

Praise of the Celestial Kitchen 天廚妙供讚

tiān	chú	miào	gòng		chán	yuè	sū	tuó			
天	廚	妙	供	。	禪	悅	酥	酡	。		
This wondrous offering of the celestial kitchen is the butter of dhyāna-bliss.											
hu	an	su	lu	sa	li	wa					
戶	唵	蘇	嚕	薩	哩	嚩	。				
Oṃ suru-											
da	ta	o	ye	duo		da	ni	ye	ta		
怛	他	阿	誐	多	。	怛	你	也	他	。	
sarva tathāgata											
su	lu	suo	wa	he							
蘇	嚕	娑	嚩	訶	。						
tadyathā suru svāhā!											
ná	mó	chán	yuè	zàng	pú	sà	mó	hē	sà		
南	無	禪	悅	藏	菩	薩	摩	訶	薩	。	
Homage to Dhyāna Bliss Treasury Bodhisattva-Mahāsattva!											
mó	hē	bō	ruì	bō	luó	mì					
摩	訶	般	若	波	羅	蜜	。				
Mahāprajñāpāramitā!											

Making Offerings to the Deceased 靈前回向

*na	mo	xi	fang	jie	yin	o	mi	tuo	fo		
南	無	西	方	接	引	阿	彌	陀	佛		
We take refuge in the Amitabha Buddha of the Western Pure Land. *(*Repeat many times until the Presiding Monk arrives at the Pure Land Shrine and the incense has been offered.) (重覆多次至超薦靈位前，止佛號)*											
*na	mo	qing	liang	di	pu	sa	mo	he	sa		
南	無	清	涼	地	菩	薩	摩	訶	薩		
We take refuge in the Pure and Cool Land Bodhisattva-Mahasattva. *(*Repeat many times) (重覆多次)*											
*na	mo	xi	fang	jie	yin	o	mi	tuo	fo		
南	無	西	方	接	引	阿	彌	陀	佛		
We take refuge in the Amitabha Buddha of the Western Pure Land. *(*Repeat 3 times) (三稱)*											

bo	re	po	luo	mi	duo	xin	jing				
般	若	波	羅	蜜	多	心	經				
Prajna Paramita Heart Sutra											
guan	zi	zai	pu	sa	,	xing	shen	bo	re	po	luo
觀	自	在	菩	薩	,	行	深	般	若	波	羅
mi	duo	shi	,								
蜜	多	時	,								
The Avaloskitesvara Bodhisattva, while profoundly contemplating the Prajna Paramita,											
zhao	jian	wu	yun	jie	kong	,	du	yi	qie	ku	e
照	見	五	蘊	皆	空	,	度	一	切	苦	厄。
realized that the Five Skandhas were empty, and thus he was able to overcome all sufferings.											

she	li	zi	,	se	bu	yi	kong	,	kong	bu	yi
舍	利	子	,	色	不	異	空	,	空	不	異
se	,										
色	,										

To Sariputra: form is not different from emptiness, emptiness is not different from form;

se	ji	shi	kong	,	kong	ji	shi	se	,		
色	即	是	空	,	空	即	是	色	,		

form is emptiness, and emptiness is form.

shou	xiang	xing	shi	yi	fu	ru	shi	。			
受	想	行	識	亦	復	如	是	。			

The same is for feeling, conception, volition, and consciousness.

she	li	zi	,	shi	zhu	fa	kong	xiang	,		
舍	利	子	,	是	諸	法	空	相	,		

To Sariputra: emptiness is the nature of all dharmas.

bu	sheng	bu	mie	,	bu	gou	bu	jing	,	bu	zeng
不	生	不	滅	,	不	垢	不	淨	,	不	增
bu	jian	,									
不	減	,									

It neither arises nor ceases, can neither be defiled nor cleansed, and neither be increased nor decreased.

shi	gu	kong	zhong	wu	se	,	wu	shou	xiang	xing	shi
是	故	空	中	無	色	,	無	受	想	行	識，

Therefore, in emptiness there is no form, no feeling, conception, volition, nor consciousness;

wu	yan	er	bi	she	shen	yi	,				
無	眼	耳	鼻	舌	身	意	,				

neither eyes, ears, nose, tongue, body, nor mind;

wu	se	sheng	xiang	wei	chu	fa	,				
無	色	聲	香	味	觸	法	,				

no form, sound, smell, taste, touch, nor conception;

wu	yan	jie	,	nai	zhi	wu	yi	shi	jie	,	
無	眼	界	,	乃	至	無	意	識	界	,	
no visual consciousness; no ignorance, nor its cessation;											
wu	wu	ming	,	yi	wu	wu	ming	jin	,		
無	無	明	,	亦	無	無	明	盡	,		
no aging and no death, nor their cessation;											
nai	zhi	wu	lao	si	,	yi	wu	lao	si	jin	,
乃	至	無	老	死	,	亦	無	老	死	盡	,
no suffering, causes, cessation, nor the paths to such;											
wu	ku	ji	mie	dao	,	wu	zhi	yi	wu	de	。
無	苦	集	滅	道	,	無	智	亦	無	得	。
no wisdom, and nothing to attain.											
yi	wu	suo	de	gu	,	pu	ti	sa	duo	,	
以	無	所	得	故	,	菩	提	薩	埵	,	
As there is nothing to attain, a bodhisattva											
yi	bo	re	po	luo	mi	duo	gu	,			
依	般	若	波	羅	蜜	多	故	,			
relying on the Prajna Paramita											
xin	wu	gua	ai	,	wu	gua	ai	gu	,		
心	無	罣	礙	,	無	罣	礙	故	,		
has neither worry nor obstruction. Without worry and obstruction,											
wu	you	kong	bu	,	yuan	li	dian	dao	meng	xiang	,
無	有	恐	怖	,	遠	離	顛	倒	夢	想	,
there is no fear, and without confusion and reams,											
jiu	jing	nie	pan	。	san	shi	zhu	fo	,		
究	竟	涅	槃	。	三	世	諸	佛	,		
Nirvana can be reached. The Buddhas of the past, present, and future											

yi	bo	re	po	luo	mi	duo	gu	,			
依	般	若	波	羅	蜜	多	故	,			
also rely on the Prajna Paramita											
de	o	nou	duo	luo	san	miao	san	pu	ti	。	
得	阿	耨	多	羅	三	藐	三	菩	提	。	
to attain Supreme Enlightenment.											
gu	zhi	bo	re	po	luo	mi	duo	,			
故	知	般	若	波	羅	蜜	多	,			
Thus, one should know that Prajna Paramita											
shi	da	shen	zhou	,	shi	da	ming	zhou	,		
是	大	神	咒	,	是	大	明	咒	,		
is the greatest mantra, the mantra of illumination,											
shi	wu	shang	zhou	,	shi	wu	deng	deng	zhou	,	
是	無	上	咒	,	是	無	等	等	咒	,	
and the supreme of all mantras.											
neng	chu	yi	qie	ku	,	zhen	shi	bu	xu	,	
能	除	一	切	苦	,	真	實	不	虛	,	
It is unequalled and able to alleviate all suffering. This is true and not false.											
gu	shuo	bo	re	po	luo	mi	duo	zhou	,		
故	說	般	若	波	羅	蜜	多	咒	,		
Thus, in proclaiming the Prajna Paramita Mantra,											
ji	shuo	zhou	yue	,	jie	di	,	jie	di	,	
即	說	咒	曰	,	揭	諦	,	揭	諦	,	
po	luo	jie	di	,	po	luo	seng	jie	di	,	
波	羅	揭	諦	,	波	羅	僧	揭	諦	,	
it is said, “Gate, Gate, Paragate, Parasamgate,											
pu	ti	sa	po	he	。						
菩	提	薩	婆	訶	。						
Bodhi svaha!”											

[Rebirth in Pure Land Dharani 往生咒] *(*Repeat 3 times)(重覆三遍)*

*na	mo	o	mi	duo	po	ye	◦	duo	ta	qie	duo
曩	謨	阿	彌	多	婆	夜	◦	哆	他	伽	多
ye	◦	duo	di	ye	ta	◦	o	mi	li	du	po
夜	◦	哆	地	夜	他	◦	阿	彌	利	都	婆
pi	◦	o	mi	li	duo	◦	xi	dan	po	pi	◦
毗	◦	阿	彌	利	哆	◦	悉	耽	婆	毗	◦
o	mi	li	duo	◦	pi	jia	lan	di	◦	o	mi
阿	彌	唎	哆	◦	毗	迦	蘭	帝	◦	阿	彌
li	duo	◦	pi	jia	lan	duo	◦	qie	mi	ni	◦
唎	哆	◦	毗	迦	蘭	多	◦	伽	彌	膩	◦
qie	qie	na	◦	zhi	duo	jia	li	◦	sa	po	he◦
伽	伽	那	◦	枳	多	迦	利	◦	娑	婆	訶◦

[Food Transformation Dhāraṇī 變食真言]

*na	mo	sa	wa	da	ta	ye	duo–		wa	lu	zhi
曩	謨	薩	嚩	怛	他	誐	多	•	嚩	嚧	枳
di–		an–		san–	bo	la–		san–	bo	la–	
帝	•	唵	•	三	跋	囉	•	三	跋	囉	•
hong–		*(*Repeat 3 times)*									
吽	◦	*(重覆三遍)*									

[Sweet Dew Dhāraṇī 甘露水真言]

*na	mo	su	lu	po	ye–		da	ta	ye	duo	ye–
曩	謨	蘇	嚕	婆	耶	•	怛	他	誐	多	耶
	da	zhi	ta–		an–		su	lu–		su	lu–
•	怛	姪	他	•	唵	•	蘇	嚕	•	蘇	嚕
	bo	la	su	lu		bo	la	su	lu		suo
•	鉢	囉	蘇	嚕	•	鉢	囉	蘇	嚕	•	娑
po	he–		*(*Repeat 3 times)*								
婆	訶	◦	*(重覆三遍)*								

[Universal Offering Dhāraṇī 普供養真言]

*an–		ye	ye	nang–		san	po	wa–		fa	ri
唵	•	誐	誐	曩	•	三	婆	嚩	•	伐	日
la–		hu–		*(*Repeat 3 times)*							
囉	•	斛	。	*（重覆三遍）*							

[Praise of the Lotus Pond 蓮池讚]

lian	chi	hai	hui	。	mi	tuo	ru	lai	。		
蓮	池	海	會	。	彌	陀	如	來	。		
In the Assembly of the Lotus Pond, Amitabha Tathagata,											
guan	yin	shi	zhi	zuo	lian	tai	。				
觀	音	勢	至	坐	蓮	臺	。				
Avalokitesvara, and Mahasthamaprapta are seated on the lotus platform…											
jie	yin	shang	jin	jie	。						
接	引	上	金	階	。						
…to receive and guide us up the golden steps.											
da	shi	hong	kai	。	pu	yuan	li	chen	ai	。	
大	誓	弘	開	。	普	願	離	塵	埃	。	
Their great vow is committed, wishing for all to depart from defilements.											
*na	mo	lian	chi	hai	hui	pu	sa	mo	he	sa	
南	無	蓮	池	海	會	菩	薩	摩	訶	薩	
We take refuge in the Lotus Pond Assembly of Buddhas and Bodhisattvas. *(*Repeat 3 times) (三稱)*											
*na	mo	o	mi	tuo	fo						
南	無	阿	彌	陀	佛						
We take refuge in the Amitabha Buddha. *(*Make a half bow to the Buddha, and repeat many times until the Presiding Monk returns to his place) (問訊，重複多次至回佛前，止佛號)*											

Parinamana Gatha 回向偈

shang	gong	gong	de	shu	sheng	xing					
上	供	功	德	殊	勝	行					
Kindness, compassion, joyfullness and generosity premeates the Dharmadhatu.											
wu	bian	shen	fu	jie	hui	xiang					
無	邊	勝	福	皆	回	向					
I wish that all mired sentient beings can be transported to the Pure Land of Buddhas.											
pu	yuan	chen	ni	zhu	you	qing					
普	願	沉	溺	諸	有	情					
Treasure the merit, make friends, benefit heaven and earth. Meditate, chant, follow precepts and equally tolerate to all.											
su	wang	wu	liang	guang	fo	cha					
速	往	無	量	光	佛	剎					
Shamefulness, thankfulness and vow for the highest pledge.											
shi	fang	san	shi	yi	qie	fo					
十	方	三	世	一	切	佛					
Homage to Buddhas of all time and space,											
yi	qie	pu	sha	mo	he	sa					
一	切	菩	薩	摩	訶	薩					
all Bodhisattvas Mahasattvas.											
mo	he	bo	rui	bo	lou	mi					
摩	訶	般	若	波	羅	蜜					
Maha Prajna Paramita.											

